PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010

Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2008, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010.

Căn cứ Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 191/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 74/2006/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2010;

Căn cứ Thông tư số 67/2006/TT-BTC ngày 18 tháng 7 năm 2006 của Bộ Tài chính quy định về việc hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính[1],

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Điều 2.[2] Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông về việc ban hành Quy định về hệ thống biểu mẫu

---

[1] Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010 có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 191/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 74/2006/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2010;

Căn cứ Thông tư số 67/2006/TT-BTC ngày 18 tháng 7 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch- Tài chính,".

[2] Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010 quy định như sau:

"Điều 2. *Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010, áp dụng cho việc nghiệm thu sản lượng và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo Hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích các năm 2009 - 2010.*

Điều 3. *Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Viễn thông, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng công nghệ thông tin và truyền thông; Hội đồng quản lý, Trưởng Ban Kiểm soát, Giám đốc Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; Giám đốc các Sở Thông tin và Truyền thông; Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông viễn thông công ích và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai thi hành Thông tư này."*

nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Viễn thông, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng Công nghệ thông tin và Truyền thông; Hội đồng quản lý, Trưởng Ban Kiểm soát, Giám đốc Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam; Giám đốc các Sở Thông tin và Truyền thông; Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công ích và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: 2256/VBHN-BTTTT

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2013

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thành Hưng

QUY ĐỊNH
VỀ VIỆC NGHIỆM THU SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VÀ THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH GIAI ĐOẠN 2008 - 2010

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2008/QĐ/BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Chương I
PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quy trình, trách nhiệm trong việc báo cáo, xác nhận sản lượng và nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo Chương trình cung ứng dịch vụ viễn thông công ích bằng các phương thức sau đây: Nhà nước đặt hàng, đấu thầu lựa chọn doanh nghiệp viễn thông thực hiện kế hoạch cung ứng dịch vụ viễn thông công ích của Nhà nước.

Điều 2. Nội dung quy định này bao gồm:

1. Quy định về quy trình và trách nhiệm báo cáo xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích hoàn thành;

2. Biểu mẫu báo cáo, xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích (Phụ lục 1 kèm theo);

3. Quy định về tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích;

4. Báo cáo tình hình sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích (Phụ lục 2 kèm theo);

Việc bảo quản, lưu trữ các tài liệu báo cáo xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện, kinh phí được hỗ trợ và các báo cáo liên quan quy định tại khoản 2, 3, 4 của Điều này tại các doanh nghiệp viễn thông và tại Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được thực hiện theo quy định của Nhà nước về chế độ lưu trữ chứng từ kế toán, báo cáo tài chính.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam (sau đây gọi tắt là Quỹ)

2. Các Sở Thông tin và Truyền thông;

3. Các doanh nghiệp có hợp đồng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp).

Chương II
TRÁCH NHIỆM VÀ QUY TRÌNH BÁO CÁO, XÁC NHẬN, NGHIỆM THU SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VÀ TẠM ỨNG, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan trong việc báo cáo, xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện

1. Các doanh nghiệp:

a) Lập các biểu mẫu về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện theo đúng quy định và gửi Bộ Thông tin và Truyền thông, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Các doanh nghiệp được phân cấp việc lập báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện tại các địa phương cho các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc và gửi cho các Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra, xác nhận.

Công ty Thông tin điện tử Hàng hải Việt Nam lập báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện và nộp trực tiếp cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các số liệu đã báo cáo;

c) Cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu có liên quan đến số liệu về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích mà doanh nghiệp đã báo cáo để phục vụ cho việc thẩm tra, giám sát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam khi có yêu cầu;

d) Các doanh nghiệp nộp phí thẩm tra, xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông công ích cho các Sở Thông tin và Truyền thông theo quy định của pháp luật.

2. Các Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Thẩm tra, xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông công ích doanh nghiệp thực hiện tại địa phương trên cơ sở báo cáo của doanh nghiệp;

b) Phối hợp với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trong việc kiểm tra, giám sát thực hiện hợp đồng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích của các doanh nghiệp trên địa bàn;

c)[3] Hướng dẫn các phòng Văn hóa - Thông tin cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện phổ biến chính sách về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến chính quyền cấp xã và tham gia phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra, xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông công ích, đồng thời phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra việc thực hiện chính sách hỗ trợ về viễn thông công ích của Nhà nước tại địa phương.

3. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam:

a) Kiểm tra số liệu báo cáo của các doanh nghiệp, kèm Biên bản xác nhận của các Sở Thông tin và Truyền thông, tiến hành nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích của các doanh nghiệp theo quy định tại Quyết định này.

b) Thẩm tra, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông bắt buộc và các dịch vụ do Công ty Thông tin điện tử Hàng Hải Việt Nam cung ứng.

c) Thực hiện tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của pháp luật.

d) Tổng hợp tình hình sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã nghiệm thu và tình hình tạm ứng, thanh toán kinh phí cho các doanh nghiệp viễn thông theo định kỳ hàng quý, năm (như quy định tại Phụ lục 2) gửi Bộ Thông tin và Truyền thông; lập và gửi các báo cáo đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 5. Quy trình thẩm tra, xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích

1. Việc thẩm tra, xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích được tiến hành định kỳ như sau:

a) Hàng quý;

b) 6 tháng (đối với các tỉnh, thành phố có quy mô nhỏ về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích).

Đối với việc thẩm tra, xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích của từng doanh nghiệp viễn thông tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có từ 40 xã thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trở xuống (bao gồm các xã thuộc huyện được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ngoài các huyện thuộc vùng được cung

[3] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010

cấp dịch vụ viễn thông công ích); căn cứ tình hình thực tế, doanh nghiệp viễn thông kiến nghị với Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thống nhất áp dụng kỳ xác nhận, nghiệm thu 6 tháng 1 lần; trên cơ sở đó, Quỹ có thông báo gửi các Sở Thông tin và Truyền thông biết, phối hợp thực hiện (đồng báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông).

Đối với việc thẩm tra, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông bắt buộc 113, 114, 115, 116, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các doanh nghiệp thực hiện 6 tháng 1 lần.

Trong trường hợp tổ chức thẩm tra, xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích 6 tháng 1 lần, khi lập các báo cáo, các đơn vị liên quan vẫn chia ra hàng tháng trong từng quý theo hệ thống biểu mẫu quy định trong Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

Đối với kỳ nghiệm thu cuối hàng năm được kết hợp nghiệm thu cùng với khi tổng hợp số liệu nghiệm thu cả năm.

Sau đây gọi chung thời gian thẩm tra, xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích tiến hành định kỳ hàng quý hoặc 6 tháng nêu trên là kỳ nghiệm thu.

2. Từ ngày 01 đến ngày 20 tháng đầu tiên của kỳ nghiệm thu tiếp theo, doanh nghiệp lập các báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông công ích kèm theo các bảng kê chi tiết theo từng sản phẩm dịch vụ đã thực hiện kỳ trước gửi Sở Thông tin và Truyền thông địa phương thẩm tra, xác nhận.

3. Trong phạm vi 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện tại địa phương trong kỳ trước, Sở Thông tin và Truyền thông hoàn thành việc thẩm tra và lập biên bản xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện tại địa phương.

Trường hợp kết quả thẩm tra, xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông công ích của Sở Thông tin và Truyền thông có sự khác biệt với sản lượng báo cáo của doanh nghiệp mà doanh nghiệp có ý kiến đề nghị xem xét lại thì Sở Thông tin và Truyền thông và doanh nghiệp phối hợp làm rõ lý do số liệu chênh lệch để đảm bảo sự chính xác. Nếu Sở Thông tin và Truyền thông đã xem xét lại mà doanh nghiệp vẫn còn có ý kiến khác thì các ý kiến của Sở và doanh nghiệp được thể hiện vào Biên bản xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông. Trong trường hợp này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, doanh nghiệp để kiểm tra, thống nhất số liệu.

4. Trong 20 ngày cuối tháng thứ hai của kỳ nghiệm thu tiếp theo, các doanh nghiệp tổng hợp số liệu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện kỳ trước (không nhất thiết phải có đủ số liệu đã được xác nhận của tất cả các Sở Thông tin

và Truyền thông mà có thể tổng hợp thành nhiều đợt), kèm biên bản xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông địa phương gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để làm cơ sở cho việc kiểm tra số liệu, nghiệm thu và tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ; đồng gửi báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.

5. Trong phạm vi 20 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của các doanh nghiệp về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện trên phạm vi cả nước (có xác nhận của các Sở Thông tin và Truyền thông), Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoàn thành việc kiểm tra và lập Biên bản nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích theo kỳ nghiệm thu đối với từng doanh nghiệp. Quỹ không chờ có đủ số liệu hàng kỳ của tất cả các Sở Thông tin và Truyền thông đã xác nhận mới nghiệm thu mà căn cứ vào tiến độ báo cáo của các doanh nghiệp để nghiệm thu.

6. Đối với sản lượng dịch vụ viễn thông công ích do Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam (Vishipel) cung ứng, bao gồm các dịch vụ viễn thông phổ cập và dịch vụ viễn thông bắt buộc, các Sở Thông tin và Truyền thông không thẩm tra, xác nhận mà do Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam chịu trách nhiệm trực tiếp thẩm tra, xác nhận và nghiệm thu; áp dụng kỳ nghiệm thu 6 tháng 1 lần.

7. Đối với sản lượng dịch vụ viễn thông công ích kỳ cuối hàng năm, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các doanh nghiệp kết hợp nghiệm thu cả năm.

8. Khi tiếp nhận hồ sơ, tài liệu của doanh nghiệp, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các Sở Thông tin và Truyền thông phải làm thủ tục giao nhận tài liệu và chịu trách nhiệm bảo quản các tài liệu đã nhận. Trường hợp tài liệu nhận được còn thiếu và nội dung chưa đúng theo quy định, trong phạm vi 05 ngày làm việc, đơn vị nhận tài liệu phải thông báo cho doanh nghiệp biết để bổ sung; sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo trên, doanh nghiệp phải hoàn thiện và bổ sung hồ sơ theo quy định.

9. Nếu quá thời hạn nêu tại khoản 3, khoản 5 Điều này mà chưa hoàn thành việc thẩm tra, xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp đã báo cáo thì Sở Thông tin và Truyền thông, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam phải thông báo rõ lý do (bằng văn bản) để doanh nghiệp biết, phối hợp xử lý.

Điều 6. Cách tính sản lượng dịch vụ viễn thông công ích

1. Dịch vụ viễn thông phổ cập

a) Đối với thuê bao điện thoại cố định trả sau và thuê bao Internet trong vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (sau đây gọi tắt là vùng viễn thông công ích):

- Số thuê bao điện thoại cố định trả sau, thuê bao Internet được tính để hỗ trợ doanh nghiệp duy trì mạng cung ứng dịch vụ trong tháng là tổng số thuê bao điện thoại cố định (hữu tuyến và vô tuyến) trả sau, thuê bao Internet băng rộng của các tổ chức, cá nhân trong vùng viễn thông công ích (không bao gồm máy nghiệp vụ của doanh nghiệp viễn thông), có phát sinh cước trong tháng (cước thuê bao theo quy định hiện hành hoặc cước liên lạc).

- Số thuê bao điện thoại cố định trả sau được tính để hỗ trợ các cá nhân, hộ gia đình duy trì thuê bao trong tháng là tổng số các thuê bao điện thoại cố định (hữu tuyến và vô tuyến) trả sau thực tế còn duy trì theo quy định hiện hành.

Thuê bao cá nhân, hộ gia đình được tính hỗ trợ là các thuê bao mà chủ thuê bao không phải là:

+ Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp.

+ Các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức xã hội khác.

+ Các đơn vị quốc phòng, an ninh.

+ Các tổ chức quốc tế hoạt động tại Việt Nam.

- Số thuê bao điện thoại cố định trả sau, thuê bao Internet của các cá nhân, hộ gia đình phát triển mới trong tháng được tính để hỗ trợ thiết bị đầu cuối là tổng số các thuê bao điện thoại cố định trả sau (hữu tuyến và vô tuyến), thuê bao Internet băng rộng của các cá nhân, hộ gia đình hòa mạng trong tháng theo nguyên tắc tính tròn tháng (không phân biệt hoàn thành thủ tục nghiệm thu, lắp đặt thuê bao vào ngày nào trong tháng).

b) Đối với trạm VSAT:

Số trạm VSAT được tính để hỗ trợ doanh nghiệp duy trì mạng trong tháng là tổng số các trạm trên đảo trong vùng viễn thông công ích và các trạm trên đất liền thuộc khu vực 3, làm chức năng đầu cuối, bao gồm:

- Các trạm đã hoàn thành việc lắp đặt từ năm 2006 về trước;

- Các trạm phát triển mới trong năm 2007, 2008 theo ý kiến thỏa thuận của Bộ Thông tin và Truyền thông.

c) Đối với điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ:

Số điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ được tính để hỗ trợ doanh nghiệp trong tháng bao gồm:

- Số điểm truy nhập điện thoại công cộng trong vùng viễn thông công ích đã thiết lập từ năm 2007 trở về trước;

- Các điểm truy nhập mới thiết lập từ năm 2008 tại các xã chưa có điểm truy nhập điện thoại công cộng theo danh sách do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố và có trong danh mục đặt hàng, trúng thầu do doanh nghiệp thiết lập, duy trì.

Số điểm truy nhập Internet công cộng được tính để hỗ trợ doanh nghiệp trong tháng bao gồm:

- Số điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ có từ 02 máy tính kết nối Internet trở lên. Từ năm 2009 trở đi chỉ tính các điểm truy nhập Internet công cộng có hình trức truy nhập băng rộng ADSL.

Các điểm truy nhập Internet công cộng không được tính thêm là điểm truy nhập điện thoại công cộng.

d) Đối với điểm truy nhập điện thoại công cộng không có người phục vụ:

Số điểm truy nhập điện thoại công cộng không có người phục vụ được tính để hỗ trợ doanh nghiệp trong tháng là tổng số điểm CardPhone trong vùng viễn thông công ích sử dụng mạng hữu tuyến.

e) Đối với đài thông tin duyên hải sử dụng công nghệ vô tuyến HF:

Số đài thông tin duyên hải sử dụng công nghệ vô tuyến HF được tính để hỗ trợ doanh nghiệp là tổng số các đài thông tin duyên hải sử dụng công nghệ thoại HF có hoạt động trong tháng, theo kế hoạch được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt.

f) Đối với máy thu phát sóng vô tuyến HF trên tàu cá:

Số máy thu phát sóng vô tuyến HF trên tàu cá được tính để hỗ trợ thiết bị đầu cuối là tổng số máy thu phát sóng vô tuyến HF hỗ trợ cho chủ thuê bao là chủ sở hữu hợp pháp của tàu cá theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Dịch vụ viễn thông bắt buộc

a) Hỗ trợ duy trì thông tin viễn thông dự báo thiên tai, cấp cứu và tìm kiếm cứu nạn trên biển:

Số đài thông tin duyên hải được tính để hỗ trợ doanh nghiệp duy trì hệ thống thu phát và truyền dẫn thông tin dự báo thiên tai, cấp cứu và tìm kiếm cứu nạn trên biển là tổng số các đài thông tin duyên hải có hoạt động cung ứng dịch vụ này theo Hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ, trong kế hoạch được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt.

b) Đối với dịch vụ viễn thông bắt buộc 113, 114, 115, 116

Sản lượng dịch vụ được tính theo số phút liên lạc nội hạt, nội tỉnh được hỗ trợ trong tháng là tổng số thời gian (tính bằng phút) các cuộc gọi nội hạt, nội tỉnh từ

các thuê bao điện thoại cố định của doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn toàn tỉnh đến các số điện thoại 113, 114, 115, 116. Sản lượng các dịch vụ này được tổng hợp toàn quốc và thuyết minh rõ từng tỉnh, thành phố theo phạm vi liên lạc (nội tỉnh, nội huyện).

Điều 7. Hồ sơ cấp tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích đối với các doanh nghiệp

Hồ sơ tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích do các doanh nghiệp gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam bao gồm:

1. Giấy đề nghị tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích;

2. Biên bản nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích;

3. Hệ thống biểu mẫu tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ;

4. Hệ thống bảng kê sản lượng dịch vụ viễn thông công ích hoàn thành kèm biên bản xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông tại các địa phương;

Các biểu mẫu báo cáo trên được quy định chi tiết tại Phụ lục 1 của Quyết định này.

5[4]. Biên bản xác định kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích."

6[5]. Báo cáo tình hình trừ vào cước sử dụng dịch vụ kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối và hỗ trợ cước duy trì thuê bao điện thoại cố định cho chủ thuê bao tại vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đối với những thuê bao phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình và Báo cáo danh sách cá nhân, hộ gia đình được trừ vào cước sử dụng dịch vụ kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối và hỗ trợ cước duy trì thuê bao điện thoại cố định tại vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

---

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010

Điều 8. Quy trình tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích đối với các doanh nghiệp

1[6]. Tạm cấp kinh phí hàng quý:

a) Trong phạm vi 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Biên bản xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện kỳ trước của ít nhất 2/3 (hai phần ba) số địa phương có vùng công ích và các hồ sơ liên quan, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tạm ứng 75% kinh phí hỗ trợ cho kỳ sau (kinh phí hỗ trợ từng kỳ theo quy định của Hợp đồng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích) trên cơ sở tiến độ hoàn thành sản lượng kỳ trước của doanh nghiệp theo Hợp đồng (riêng quý I, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tạm cấp cho doanh nghiệp 75% kinh phí duy trì theo sản lượng của quý IV của năm liền kề);

b) Việc tạm ứng kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công ích không phân biệt kỳ nghiệm thu 3 tháng hoặc 6 tháng một lần mà theo Hợp đồng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích;

c) Đối với kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho thuê bao cá nhân, hộ gia đình phát triển mới, Quỹ tạm ứng cho doanh nghiệp theo tiến độ trừ vào cước sử dụng dịch vụ thực tế hàng quý.”

2. Thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện hàng quý:

Trong phạm vi 10 ngày kể từ ngày có biên bản nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện kỳ trước trên phạm vi cả nước của doanh nghiệp, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cấp kinh phí hỗ trợ theo sản lượng dịch vụ đã cung ứng kỳ trước cho doanh nghiệp.

a) Trường hợp doanh nghiệp hoàn thành sản lượng dịch vụ viễn thông công ích ứng với số tiền được hỗ trợ vượt mức kinh phí đã tạm ứng, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam có trách nhiệm thanh toán nốt số còn lại theo sản lượng hoàn thành trong phạm vi 25% kinh phí hỗ trợ theo Hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ;

b) Trường hợp doanh nghiệp không hoàn thành sản lượng dịch vụ viễn thông công ích so với sản lượng trong hợp đồng đã ký, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thanh toán cho doanh nghiệp theo số thực tế đã nghiệm thu. Nếu tổng

---

[6] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010.

kinh phí theo nghiệm thu sản lượng nhỏ hơn kinh phí Quỹ đã tạm ứng cho doanh nghiệp, Quỹ sẽ khấu trừ phần kinh phí cấp vượt vào kinh phí tạm cấp quý sau;

c)[7] Đối với kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho thuê bao cá nhân hộ gia đình phát triển mới, Quỹ thanh toán cho doanh nghiệp theo tiến độ trừ vào cước sử dụng thực tế hàng quý.

3. Thanh lý Hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích hàng năm:

a) Trong phạm vi 45 ngày, kể từ ngày kết thúc năm, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các doanh nghiệp có trách nhiệm phối hợp tổng hợp số liệu để thanh lý Hợp đồng;

b) Trong quá trình thanh lý Hợp đồng, nếu phát sinh các kiến nghị thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Thông tin và Truyền thông, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các doanh nghiệp viễn thông báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét quyết định trước khi thống nhất thanh lý Hợp đồng.

4. Báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ hàng năm:

Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp kinh phí hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích vào báo cáo quyết toán tài chính của Quỹ hàng năm, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Xử lý thẩm tra, xác nhận, nghiệm thu năm 2008

Năm 2008, việc thẩm tra, xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích được thực hiện như sau:

1. Về báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông công ích của các doanh nghiệp thực hiện 3 quý đầu năm (I, II, III) đã được các Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra, xác nhận:

a) Đối với sản lượng dịch vụ viễn thông công ích do Tổng công ty viễn thông Quân đội và Công ty Thông tin viễn thông điện lực cung ứng đã được các Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra, xác nhận thì không thẩm tra, xác nhận lại. Các doanh nghiệp có trách nhiệm chuyển đổi sản lượng dịch vụ viễn thông công ích theo biểu mẫu quy định tại Quyết định này gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để nghiệm thu thực hiện Hợp đồng cung ứng dịch vụ;

---

[7] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010

b) Đối với sản lượng dịch vụ viễn thông công ích của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam đã được Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra, xác nhận thì Tập đoàn và các đơn vị trực thuộc phối hợp với các Sở Thông tin và Truyền thông chuyển đổi sang các báo cáo mới cho sản lượng đã được thẩm tra, xác nhận, gửi kết quả về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để nghiệm thu thực hiện Hợp đồng cung ứng dịch vụ.

2. Về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích chưa được các Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận thì các Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận theo quy định tại Quyết định này, chia làm 2 đợt: 3 quý đầu năm, và quý IV kết hợp cả năm.

3. Báo cáo và nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện quý IV và cả năm 2008 của tất cả các doanh nghiệp viễn thông cung ứng dịch vụ viễn thông công ích thống nhất thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 10. Xử lý thẩm tra, xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích năm 2009[8]

Năm 2009, việc thẩm tra, xác nhận và nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích được chia thành 02 đợt: 3 quý đầu năm và quý IV kết hợp cả năm.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công ích, các Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm thực hiện đúng quy trình, thủ tục nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, thanh lý hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định này và các quy định có liên quan của Nhà nước.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để nghiên cứu, giải quyết./.

---

[8] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010

Phụ lục 1

BIỂU MẪU BÁO CÁO, XÁC NHẬN, NGHIỆM THU SẢN LƯỢNG VÀ THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

A. DANH MỤC HỆ THỐNG BIỂU MẪU

STT	Tên biểu mẫu	Số hiệu biểu mẫu	Nơi lập	Nơi nhận		
				Quỹ	Sở TTTT	Doanh nghiệp
I	**Biểu mẫu nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích**					
1	Bảng kê sản lượng duy trì thuê bao điện thoại cố định và Internet	01A1- SL/VTCI	DN hoặc đơn vị được DN ủy quyền	2	1	1
2	Bảng kê sản lượng duy trì trạm thông tin vệ tinh (VSAT)	01A2-SL/VTCI	nt	2	1	1
3	Bảng kê sản lượng duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng (thiết lập từ năm 2007 trở về trước)	01A3-SL/VTCI	nt	2	1	1
4	Bảng kê sản lượng duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng (thiết lập từ năm 2008)	01A4-SL/VTCI	nt	2	1	1
5	Bảng kê sản lượng duy trì điểm truy nhập internet công cộng (thiết lập từ năm 2007 trở về trước)	01A5-SL/VTCI	nt	2	1	1
6	Bảng kê sản lượng duy trì điểm truy nhập internet công cộng (thiết lập từ năm 2008)	01A6-SL/VTCI	nt	2	1	1
7	Bảng kê sản lượng thuê bao phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình ở khu vực 3 sử dụng dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến	01A7-SL/VTCI	nt	2	1	1
8	Bảng kê sản lượng duy trì thuê bao điện thoại cố định của cá nhân, hộ gia đình	01B1-SL/VTCI	nt	2	1	1

STT	Tên biểu mẫu	Số hiệu biểu mẫu	Nơi lập	Nơi nhận		
				Quỹ	Sở TTTT	Doanh nghiệp
9	Bảng kê sản lượng thiết bị đầu cuối cho thuê bao phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình sử dụng dịch vụ điện thoại cố định và Internet	01B2-SL/VTCI	nt	2	1	1
10	Bảng kê sản lượng hỗ trợ duy trì đài thông tin duyên hải	01D1-SL/VTCI	nt	2	1	1
11	Bảng kê sản lượng thiết bị đầu cuối cho thuê bao phát triển mới của cá nhân hộ gia đình sử dụng máy thu phát sóng cho tàu cá	01D2-SL/VTCI	nt	2	1	1
12	Biên bản xác nhận sản lượng viễn thông công ích thực hiện	01-SL/VTCI	Đơn vị được DN ủy quyền và Sở TTTT (hoặc DN và Quỹ)	2	1	2
II	**Biểu mẫu tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ**					
1	Mẫu văn bản đề nghị cấp kinh phí của doanh nghiệp	02-TT/VTCI	Doanh nghiệp	1		1
2	Giấy cấp kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích	03-TT/VTCI	Quỹ	2		1
3	Biên bản nghiệm thu sản lượng và kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích	04-TT/VTCI	Doanh nghiệp và Quỹ	2		1
4	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định và Internet	05A1-TT/VTCI	Doanh nghiệp	2		1
5	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì hệ thống thông tin qua vệ tinh (VSAT)	05A2-TT/VTCI	nt	2		1
6	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng (thiết lập từ năm 2007 trở về trước)	05A3-TT/VTCI	nt	2		1
7	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng (thiết lập từ năm 2008)	05A4-TT/VTCI	nt	2		1

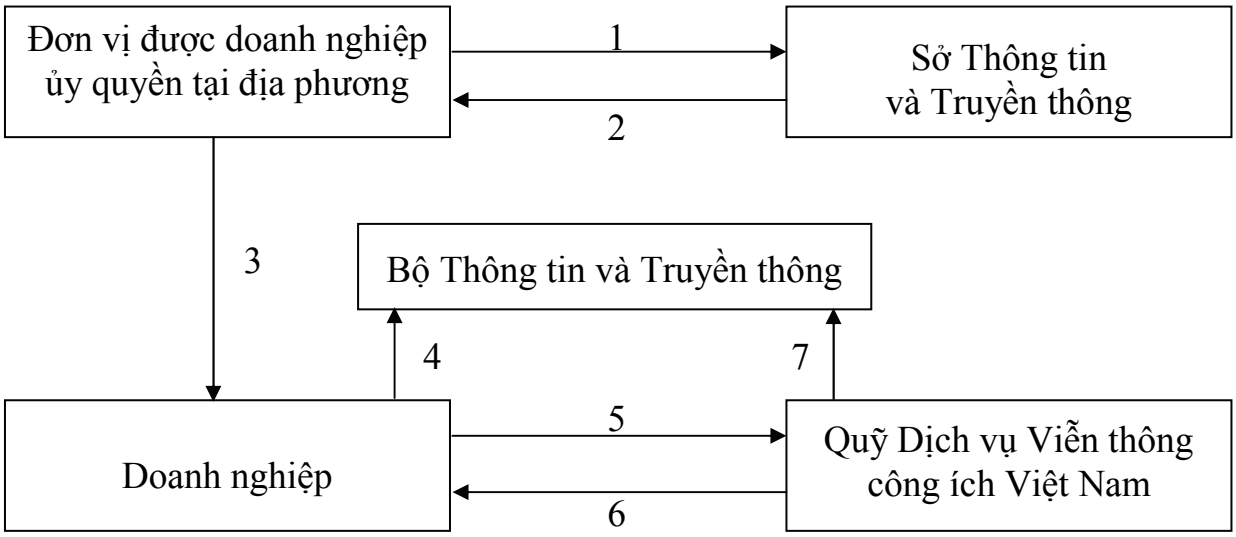
STT	Tên biểu mẫu	Số hiệu biểu mẫu	Nơi lập	Nơi nhận		
				Quỹ	Sở TTTT	Doanh nghiệp
8	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập Internet công cộng (thiết lập từ năm 2007 trở về trước)	05A5-TT/VTCI	nt	2		1
9	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập Internet công cộng (thiết lập từ năm 2008)	05A6-TT/VTCI	nt	2		1
10	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp lắp đặt phát triển mới thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến cho cá nhân, hộ gia đình tại KV3	05A7-TT/VTCI	nt	2		1
11	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì thuê bao điện thoại cố định của cá nhân, hộ gia đình	05B1-TT/VTCI	nt	2		1
12	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho chủ thuê bao cá nhân, hộ gia đình sử dụng dịch vụ điện thoại cố định và truy nhập Internet	05B2-TT/VTCI	nt	2		1
13	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông bắt buộc	05C-TT/VTCI	nt	2		1
14	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì đài thông tin duyên hải	05D1-TT/VTCI	nt	2		1
15	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho chủ thuê bao là chủ tàu cá	05D2-TT/VTCI	nt	2		1
16	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích	05E1-TT/VTCI	nt	2		1
17	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích (dùng cho Vishipel)	05E2-TT/VTCI	nt	2		1

STT	Tên biểu mẫu	Số hiệu biểu mẫu	Nơi lập	Nơi nhận		
				Quỹ	Sở TTTT	Doanh nghiệp
18	Báo cáo tình hình trừ vào cước sử dụng dịch vụ kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối và hỗ trợ cước duy trì thuê bao điện thoại cố định cho chủ thuê bao tại vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích [1]	05F1-TT/VTCI	DN hoặc đơn vị được DN ủy quyền	1	2	1
19	Báo cáo danh sách cá nhân, hộ gia đình được trừ vào cước sử dụng dịch vụ kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối và hỗ trợ cước duy trì thuê bao điện thoại cố định tại vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích [2]	05F2-TT/VTCI	nt	1	2	1
III	Các biểu mẫu khác					
1	Phiếu giao nhận hồ sơ	06/VTCI	Quỹ	2		1
2	Phiếu báo bổ sung hồ sơ	07/VTCI	Quỹ	2		1
IV	Hệ thống bảng kê chi tiết dịch vụ viễn thông công ích		DN hoặc đơn vị được DN ủy quyền		1	2

[1] Báo cáo tình hình trừ vào cước sử dụng dịch vụ kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối và hỗ trợ cước duy trì thuê bao điện thoại cố định cho chủ thuê bao tại vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được bổ sung theo điểm c khoản 6 Điều 1 Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010.

[2] Báo cáo danh sách cá nhân, hộ gia đình được trừ vào cước sử dụng dịch vụ kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối và hỗ trợ cước duy trì thuê bao điện thoại cố định tại vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được bổ sung theo điểm c khoản 6 Điều 1 Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010.

B. SƠ ĐỒ QUY TRÌNH NGHIỆM THU SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH



Giải thích quy trình:

(1) Hàng quý, từ ngày 01 đến ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền tại địa phương lập các Biểu mẫu về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích (bao gồm các mẫu: 01A1-SL/VTCI, 01A2-SL/VTCI, 01A3-SL/VTCI, 01A4-SL/VTCI, 01A5-SL/VTCI, 01A6-SL/VTCI, 01A7-SL/VTCI, 01B1-SL/VTCI, 01B2-SL/VTCI); kèm theo các Bảng kê chi tiết theo từng sản phẩm dịch vụ đã thực hiện quý trước gửi Sở Thông tin và Truyền thông địa phương.

(2) Trong vòng 20 ngày sau khi nhận được báo cáo sản lượng, Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra và lập Biên bản xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông công ích với đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền tại địa phương (Mẫu 01-SL/VTCI).

(3) Trong 20 ngày cuối tháng thứ hai hàng quý, các doanh nghiệp tổng hợp số liệu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện trên phạm vi cả nước, có xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông địa phương.

(5) Sau khi lập các Biểu tổng hợp (mẫu: 05A1-TT/VTCI, 05A2-TT/VTCI, 05A3-TT/VTCI, 05A4-TT/VTCI, 05A5-TT/VTCI, 05A6-TT/VTCI, 05A7-TT/VTCI, 05B1-TT/VTCI, 05B2-TT/VTCI, 05C-TT/VTCI, 05E1-TT/VTCI, 05E2-TT/VTCI), doanh nghiệp lập Giấy đề nghị cấp kinh phí (mẫu 02-TT/VTCI) và gửi toàn bộ hồ sơ về Quỹ để làm cơ sở cho việc kiểm tra, nghiệm thu và cấp phát kinh phí hỗ trợ.

(6) Trong phạm vi 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của các doanh nghiệp về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện trên phạm vi cả nước có xác nhận của các Sở Thông tin và Truyền thông, Quỹ hoàn thành việc kiểm tra và lập Biên bản nghiệm thu sản lượng và kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quý (mẫu 04-TT/VTCI) đối với doanh nghiệp.

(4) (7) Quỹ và các doanh nghiệp viễn thông báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mẫu số: 01-SL/VTCI
(Ban hành theo QĐ số 51/2008/QĐ-BTTTT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH THỰC HIỆN
(Kỳ xác nhận.....)

Căn cứ Thông tư số 67/2006/TT-BTC ngày 18/07/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 05/2006/TT-BBCVT ngày 06/11/2006 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) về hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2010;

Căn cứ Quyết định số.../2008/QĐ-BTTTT ngày.../.../2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010;

Căn cứ Quyết định số 937/2008/QĐ-BTTTT ngày 26/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt kế hoạch cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích năm 2008;

Căn cứ Hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích số.../2008/HĐ-ĐH giữa Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và Doanh nghiệp...;

Căn cứ khối lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện Quý..... năm 200...;

Hôm nay ngày..... tháng..... năm....., Chúng tôi gồm:

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Đại diện: Ông (bà):.....

Chức vụ:.....

ĐẠI DIỆN SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Đại diện: Ông (bà).....

Chức vụ:.....

Tại Sở Thông tin và Truyền thông..... (Hoặc tại doanh nghiệp).....

Hai bên thống nhất xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện Quý..... Năm 200... trên địa bàn Tỉnh..... theo nội dung sau:

1. Số liệu báo cáo của doanh nghiệp

1.1. Sản lượng thực hiện duy trì mạng điện thoại cố định và Internet:

Trong đó:

- Duy trì thuê bao điện thoại cố định

- Duy trì thuê bao Internet

1.2. Sản lượng thực hiện duy trì hệ thống thông tin qua vệ tinh (VSAT):

1.3. Sản lượng thực hiện duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng:

Trong đó:

- Duy trì điểm truy nhập công cộng có người phục vụ

- Duy trì điểm truy nhập công cộng không người phục vụ

1.4. Sản lượng thực hiện duy trì điểm truy nhập internet công cộng:

1.5. Sản lượng thực hiện lắp đặt phát triển mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định và internet cho cá nhân, hộ gia đình tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích:

Trong đó:

- Duy trì thuê bao điện thoại cố định

- Phát triển mới thuê bao điện thoại cố định và Internet

2. Số liệu xác nhận của Sở

2.1. Sản lượng thực hiện duy trì mạng điện thoại cố định và Internet:

Trong đó:

- Duy trì thuê bao điện thoại cố định

- Duy trì thuê bao Internet

2.2. Sản lượng thực hiện duy trì hệ thống thông tin qua vệ tinh (VSAT):

2.3. Sản lượng thực hiện duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng:

Trong đó:

- Duy trì điểm truy nhập công cộng có người phục vụ

- Duy trì điểm truy nhập công cộng không người phục vụ

2.4. Sản lượng thực hiện duy trì điểm truy nhập internet công cộng:

2.5. Sản lượng thực hiện lắp đặt phát triển mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định và internet cho cá nhân, hộ gia đình tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích:

Trong đó:

- Duy trì thuê bao điện thoại cố định

- Phát triển mới thuê bao điện thoại cố định và Internet

3. Chênh lệch

3.1. Sản lượng thực hiện duy trì mạng điện thoại cố định và Internet:

Trong đó:

- Duy trì thuê bao điện thoại cố định

- Duy trì thuê bao Internet

3.2. Sản lượng thực hiện duy trì hệ thống thông tin qua vệ tinh (VSAT):

3.3. Sản lượng thực hiện duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng:

Trong đó:

- Duy trì điểm truy nhập công cộng có người phục vụ

- Duy trì điểm truy nhập công cộng không người phục vụ

3.4. Sản lượng thực hiện duy trì điểm truy nhập internet công cộng:

3.5. Sản lượng thực hiện lắp đặt phát triển mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định và internet cho cá nhân, hộ gia đình tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích:

Trong đó:

- Duy trì thuê bao điện thoại cố định

- Phát triển mới thuê bao điện thoại cố định và Internet

(Số liệu chi tiết đính kèm).

4. Giải thích nguyên nhân chênh lệch

.....

.....

5. Ý kiến, kiến nghị của các đơn vị:

- Sở Thông tin và Truyền thông:

- Đại diện doanh nghiệp:

Đại diện Sở Thông tin và Truyền thông	**Đại diện doanh nghiệp**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

II. BIỂU MẪU TẠM ỨNG, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

Mẫu số: 02-TT/VTCI

(Ban hành theo QĐ số 51/2008/QĐ-BTTTT)

DOANH NGHIỆP.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số...../.....	
V/v: Đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ quý.....	*....., ngày.... tháng.... năm 200...*

Kính gửi: Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam

- Căn cứ Quyết định số 937/2008/QĐ-BTTTT ngày 26/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt kế hoạch hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 2008;

- Căn cứ Hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích số.../2008/HĐ-ĐH giữa Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam với Doanh nghiệp...;

- Căn cứ Biên bản xác nhận sản lượng dịch vụ công ích thực hiện quý.... đã được Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận;

- Căn cứ Bảng kê thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích và Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích của doanh nghiệp;

I. Đề nghị Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam thanh toán kinh phí thực hiện sản lượng dịch vụ viễn thông công ích trong quý... *(tên quý trước)* năm...:

Tổng số tiền đề nghị thanh toán quý....: ..... đồng.

(Bằng chữ:.....)

(Nội dung chi tiết đính kèm).

II. Đề nghị Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam tạm cấp kinh phí thực hiện sản lượng dịch vụ viễn thông công ích trong quý... *(tên quý hiện hành)*…. năm...:

- Tổng kinh phí hỗ trợ theo kế hoạch quý:.....: ..... đồng.

(Bằng chữ:.....

- Tổng kinh phí đề nghị tạm cấp:..... đồng.

(Bằng chữ:.....)

Đề nghị Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam chuyển tiền cho doanh nghiệp:

Vào Tài khoản:.....

Tại ngân hàng:.....

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
- Như trên;	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
-.....	

CHI TIẾT SỐ LIỆU THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

(Kèm theo Công văn số...../....., ngày... tháng... năm...
Về việc đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ)

(Đơn vị tính: Đồng)

Số TT	Sản phẩm, dịch vụ công ích	Kinh phí theo Hợp đồng đặt hàng của quý này	Kinh phí đề nghị thanh toán quý này	Kinh phí đã tạm ứng quý này	Kinh phí còn được thanh toán quý này
A	B	1	2	3	4
1	Hỗ trợ duy trì mạng điện thoại cố định và Internet. Trong đó: *1.1. Mạng ĐTCĐ:* *1.1.1. Mạng ĐTCĐ hữu tuyến* *1.1.2. Mạng ĐTCĐ vô tuyến CDMA* *1.1.3. Mạng ĐTCĐ vô tuyến GSM* *1.2. Mạng Internet băng rộng:* *1.2.1. Mạng Internet băng rộng ADSL*				
2	Hỗ trợ duy trì trạm thông tin qua vệ tinh. Trong đó: *2.1. Trạm thông tin vệ tinh trên đất liền (KV3)* *2.2. Trạm thông tin vệ tinh trên đảo*				
3	Hỗ trợ duy trì các đài thông tin duyên hải sử dụng công nghệ thoại HF				
4	Hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng. Trong đó: *4.1. Điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ:* *4.1.1. Điểm truy nhập sử dụng mạng hữu tuyến* *4.1.2. Điểm truy nhập sử dụng mạng vô tuyến (gồm cả VSAT KV3)* *4.2. Điểm truy nhập điện thoại công công không người phục vụ:* *4.2.1. Điểm truy nhập sử dụng mạng hữu tuyến*				
5	Hỗ trợ duy trì điểm truy nhập Internet công cộng. Trong đó: *5.1. Điểm truy nhập Internet công cộng băng rộng (ADSL) có người phục vụ:* *5.1.1. Quy mô 2 máy vi tính*				

Số TT	Sản phẩm, dịch vụ công ích	Kinh phí theo Hợp đồng đặt hàng của quý này	Kinh phí đề nghị thanh toán quý này	Kinh phí đã tạm ứng quý này	Kinh phí còn được thanh toán quý này
A	B	1	2	3	4
	5.1.2. Quy mô 3 máy vi tính trở lên *5.2. Điểm truy nhập Internet công cộng bằng phương thức khác (ngoài ADSL)* *5.2.1. Quy mô 2 máy vi tính* *5.2.2. Quy mô 3 máy vi tính trở lên*				
6	Hỗ trợ duy trì, phát triển thuê bao ĐTCĐ và Internet của cá nhân, hộ gia đình. Trong đó: *6.1. Hỗ trợ lắp đặt mới thuê bao ĐTCĐ hữu tuyến tại KV3 (hỗ trợ doanh nghiệp)* *6.2. Hỗ trợ duy trì thuê bao ĐT CĐ:* *6.2.1. Thuê bao ĐTCĐ hữu tuyến* *6.2.2. Thuê bao ĐTCĐ vô tuyến CDMA* *6.2.3. Thuê bao ĐTCĐ vô tuyến GSM* *6.3. Hỗ trợ thiết bị đầu cuối:* *6.3.1. Phát triển mới thuê bao ĐTCĐ:* *6.3.1.1. Thuê bao ĐTCĐ hữu tuyến* *6.3.1.2. Thuê bao ĐTCĐ vô tuyến CDMA* *6.3.1.3. Thuê bao ĐTCĐ vô tuyến GSM* *6.3.2. Phát triển mới thuê bao Internet băng rộng (modem ADSL)* *6.3.3. Máy thu phát sóng vô tuyến HF công nghệ thoại cho tàu cá*				
7	Hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông bắt buộc. Trong đó: *7.1. Hỗ trợ liên lạc dịch vụ viễn thông bắt buộc* *7.2. Hỗ trợ duy trì thông tin viễn thông dự báo thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên biển*				
	Cộng				

Mẫu số: 03-TT/VTCI

(Ban hành theo QĐ số 51/2008/QĐ-BTTTT)

BỘ THÔNG TIN
VÀ TRUYỀN THÔNG
QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày... tháng... năm 200..

GIẤY CẤP KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH (Quý... năm...)

- Căn cứ Quyết định số..../..../QĐ-BTTTT ngày...../...../200.... của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc giao kế hoạch hỗ trợ cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích năm 200...;

- Căn cứ Thông báo số.../VTCI của Giám đốc Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam ngày...../...../200... về việc thông báo kế hoạch kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 200....;

- Căn cứ văn bản đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ quý... năm... của... (tên doanh nghiệp).

- Căn cứ Biên bản nghiệm thu hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích quý... năm.... giữa Quỹ và.... (tên doanh nghiệp).

Quỹ xác định số kinh phí cấp hỗ trợ cho doanh nghiệp như sau:

+ Tổng số tiền cấp hỗ trợ theo kế hoạch quý

Bằng số: .....

Bằng chữ: .....

Trong đó:

- Số đã cấp

Bằng số: .....

Bằng chữ: .....

- Số còn được cấp.

Bằng số: .....

Bằng chữ: .....

.....

+ Lũy kế số đã cấp hỗ trợ

Bằng số: .....

Bằng chữ: .....

+ Số tiền từ chối cấp hỗ trợ

Bằng số: .....

Bằng chữ: .....

.....

+ Lý do: .....

.....

.....

.....

Cán bộ thanh toán	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: 04A-TT/VTCI[3]

(Ban hành theo TT số 39/2009/TT-BTTTT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm 200.....

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
Quý... năm...
(hoặc Năm...)
Doanh nghiệp:.....

I. Thành phần tham gia

1. Đại diện Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam (bên A):

- Ông (bà):..... Chức vụ:.....
- .....
- .....
- .....

2. Đại diện doanh nghiệp (bên B):

- Ông (bà):..... Chức vụ:.....
- .....
- .....
- .....

II. Nội dung nghiệm thu

1. Phạm vi:

Nghiệm thu thực hiện hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích số.../.../HĐ-ĐH quý..... năm..... (hoặc năm.....) của.....

---

[3] Biên bản nghiệm thu sản lượng và kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích được sửa đổi theo điểm a khoản 6 Điều 1 sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010.

2. Số liệu nghiệm thu

STT	Sản phẩm, dịch vụ	Số doanh nghiệp đề nghị			Số Quỹ nghiệm thu			Chênh lệch		
		Sản lượng			Sản lượng			Sản lượng		
A	B	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	Hỗ trợ duy trì mạng điện thoại cố định và Internet. Trong đó: *1.1. Mạng ĐTCĐ:* *1.1.1. Mạng ĐTCĐ hữu tuyến* *1.1.2. Mạng ĐTCĐ vô tuyến CDMA* *1.1.3. Mạng ĐTCĐ vô tuyến GSM* *1.2. Mạng Internet băng rộng:* *1.2.1. Mạng Internet băng rộng ADSL*									
2	Hỗ trợ duy trì trạm thông tin qua vệ tinh. Trong đó: *2.1. Trạm thông tin vệ tinh trên đất liền (KV3)* *2.2. Trạm thông tin vệ tinh trên đảo*									
3	Hỗ trợ duy trì các đài thông tin duyên hải sử dụng công nghệ thoại HF									
4	Hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng. Trong đó: *4.1. Điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ:* *4.1.1. Điểm truy nhập sử dụng mạng hữu tuyến* *4.1.2. Điểm truy nhập sử dụng mạng vô tuyến (gồm cả VSAT KV3)* *4.2. Điểm truy nhập điện thoại công công không người phục vụ:* *4.2.1. Điểm truy nhập sử dụng mạng hữu tuyến*									
5	Hỗ trợ duy trì điểm truy nhập Internet công cộng. Trong đó: *5.1. Điểm truy nhập Internet công cộng băng rộng (ADSL) có người phục vụ:* *5.1.1. Quy mô 2 máy vi tính*									

A	B	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
	5.1.2. Quy mô 3 máy vi tính trở lên *5.2. Điểm truy nhập Internet công cộng bằng phương thức khác (ngoài ADSL)* *5.2.1. Quy mô 2 máy vi tính* *5.2.2. Quy mô 3 máy vi tính trở lên*									
6	Hỗ trợ duy trì, phát triển thuê bao ĐTCĐ và Internet của cá nhân, hộ gia đình trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích. Trong đó: *6.1. Hỗ trợ lắp đặt mới thuê bao ĐTCĐ hữu tuyến tại KV3 (hỗ trợ doanh nghiệp)* *6.2. Hỗ trợ duy trì thuê bao ĐTCĐ:* *6.2.1. Thuê bao ĐTCĐ hữu tuyến* *6.2.2. Thuê bao ĐTCĐ vô tuyến CDMA* *6.2.3. Thuê bao ĐTCĐ vô tuyến GSM* *6.3. Hỗ trợ thiết bị đầu cuối:* *6.3.1. Phát triển mới thuê bao ĐTCĐ:* *6.3.1.1. Thuê bao ĐTCĐ hữu tuyến* *6.3.1.2. Thuê bao ĐTCĐ vô tuyến CDMA* *6.3.1.3. Thuê bao ĐTCĐ vô tuyến GSM* *6.3.2. Phát triển mới thuê bao Internet băng rộng (modem ADSL)* *6.3.3. Máy thu phát sóng vô tuyến HF công nghệ thoại cho tàu cá*									
7	Hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông bắt buộc. Trong đó: *7.1. Hỗ trợ liên lạc dịch vụ viễn thông bắt buộc* *7.2. Hỗ trợ duy trì thông tin viễn thông dự báo thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên biển*									
...	...									
	Cộng									

3. Thuyết minh

(Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu nghiệm thu của Quỹ và số liệu báo cáo của doanh nghiệp (nếu có):

.....

.....

.....

.....

III. Nhận xét, kiến nghị

1. Nhận xét

- Sự đầy đủ của biểu mẫu báo cáo.
- Về vấn đề thuyết minh giải trình báo cáo của doanh nghiệp.
- .....

2. Kiến nghị với cơ quan cấp trên

.....

.....

.....

.....

3. Kết luận

Biên bản này được lập thành... bản, mỗi bên giữ... bản.

Đại diện doanh nghiệp	**Đại diện Quỹ**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: 04B-TT/VTCI[4]

(Ban hành theo TT số 39/2009/TT-BTTTT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm 200.....

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
Quý... năm...
(hoặc Năm...)

Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công ích:.....
.....

I. Thành phần tham gia xác định kinh phí hỗ trợ

1. Đại diện doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công ích:

- Ông (bà):..... Chức vụ:.....
- .....
- .....
- .....

2. Đại diện Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam:

- Ông (bà):..... Chức vụ:.....
- .....
- .....
- .....

II. Nội dung xác định kinh phí hỗ trợ

1. Phạm vi xác định:

Xác định kinh phí hỗ trợ quý..... năm 200..... (hoặc Quyết toán kinh phí hỗ trợ năm 200...) cho doanh nghiệp:.....

---

[4] Biên bản nghiệm thu sản lượng và kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích được bổ sung theo điểm a khoản 6 Điều 1 Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010.

2. Số liệu làm căn cứ xác định kinh phí hỗ trợ

Số TT	Sản phẩm, dịch vụ	Số trong Hợp đồng đặt hàng *(quý hoặc năm)*		Số liệu doanh nghiệp đề nghị thanh toán *(hoặc Quyết toán)*		Số liệu xác định của Quỹ		Số chênh lệch	
		Sản lượng	Kinh phí *(đồng)*	Sản lượng	Kinh phí *(đồng)*	Sản lượng	Kinh phí *(đồng)*	Sản lượng	Kinh phí *(đồng)*
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									
8									
9									
10									

3. Thuyết minh số liệu

(Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu của Quỹ và số liệu báo cáo của đơn vị (nếu có):

.....
.....
.....
.....

III. Nhận xét, kiến nghị

1. Nhận xét

- Sự đầy đủ của biểu mẫu báo cáo.
- Về vấn đề thuyết minh giải trình báo cáo của đơn vị.

2. Kiến nghị

.....
.....
.....
.....

Biên bản này được lập thành.... bản..., mỗi bên giữ..... bản.

Đại diện doanh nghiệp	**Đại diện Quỹ**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CHI TIẾT BIỂU MẪU BÁO CÁO

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số: 05F1-TT/VTCI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRỪ VÀO CƯỚC SỬ DỤNG DỊCH VỤ KINH PHÍ HỖ TRỢ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI VÀ HỖ TRỢ CƯỚC DUY TRÌ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH CHO CHỦ THUÊ BAO TẠI VÙNG ĐƯỢC CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH[5]

Quý... Năm...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã số đơn vị hành chính	Tên xã, huyện (chi tiết đến xã)	Tổng số thuê bao phát triển mới (thuê bao)		Tổng kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối phát sinh từ đầu Chương trình VTCI đến hết quý này		Số kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối còn dư quý trước chuyển sang	Số kinh phí đã trừ vào cước sử dụng dịch vụ quý này	Số kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối còn lại chưa trừ vào cước sử dụng dịch vụ đến hết quý này	Kinh phí hỗ trợ duy trì thuê bao tháng phát sinh quý này
		Tổng số	Trong đó quý này	Tổng số	Trong đó quý này				
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**
...									
	Tổng cộng					**x**	**x**	**x**	**x**

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Nơi nhận báo cáo: Bộ TT&TT, Sở TT&TT, Quỹ DVVTCI VN

[5] Báo cáo tình hình giảm trừ kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối vào cước sử dụng hàng tháng đối với những thuê bao phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình tại vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được bổ sung theo điểm c khoản 6 Điều 1 Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010.

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số: 05F2-TT/VTCI

BÁO CÁO DANH SÁCH CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC TRỪ VÀO CƯỚC SỬ DỤNG DỊCH VỤ KINH PHÍ HỖ TRỢ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI VÀ HỖ TRỢ CƯỚC DUY TRÌ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH TẠI VÙNG ĐƯỢC CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH[6]

Quý... Năm...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã số đơn vị hành chính	Tên xã, huyện (chi tiết đến xã)	Khu vực	Họ và tên chủ thuê bao	Số chứng minh nhân dân	Số số hộ khẩu/ Số giấy đăng ký tạm trú	Số hợp đồng phát triển thuê bao	Ngày ký hợp đồng phát triển thuê bao	Địa chỉ	Tháng phát sinh thuê bao mới	Kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối còn dư đầu quý	Kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối phát sinh quý này	Số kinh phí đã trừ vào cước sử dụng dịch vụ quý này	Số kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối còn lại chưa trừ vào cước sử dụng dịch vụ đến hết quý này	Kinh phí duy trì thuê bao tháng Nhà nước hỗ trợ quý này
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=11+12-13	15
...														
Tổng cộng											x	x	x	x

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Nơi nhận báo cáo: Sở TT&TT, Quỹ DVVTCI V

[6] Báo cáo danh sách hộ gia đình được giảm trừ vào cước sử dụng dịch vụ hỗ trợ thiết bị đầu cuối và hỗ trợ cước duy trì thuê bao điện thoại điện thoại cố định tại vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được bổ sung theo điểm c khoản 6 Điều 1 Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010.

III. CÁC BIỂU MẪU KHÁC

Mẫu số: 06/VTCI

(Ban hành theo QĐ số 51/2008/QĐ-BTTTT)

BỘ THÔNG TIN
VÀ TRUYỀN THÔNG
QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU GIAO NHẬN HỒ SƠ
Tạm ứng (thanh toán, quyết toán) kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích quý..... năm

Tên cơ quan giao tài liệu:.....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:..... Fax:.....

I. Các tài liệu giao (nhận)

STT	Tên văn bản	Số lượng		Ghi chú
		Bản gốc	Bản sao	
1				
2				
...				

II. Ý kiến nhận xét và đề nghị

1. Các tài liệu còn thiếu

- .....

2. Các tài liệu chưa hợp pháp đề nghị hoàn thiện đúng quy định

- .....

3. Các nội dung khác.....

.....

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 200....

Đại diện bên giao tài liệu
(*Ký, họ tên)*

Đại diện bên nhận tài liệu
(Ký, họ tên)

Ghi chú:
- Gửi doanh nghiệp
- Lưu hồ sơ cấp

Mẫu số: 07/VTCI

(Ban hành theo QĐ số 51/2008/QĐ-BTTTT)

BỘ THÔNG TIN
VÀ TRUYỀN THÔNG
QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM

Số:...../VTF-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm.....

PHIẾU BÁO BỔ SUNG HỒ SƠ
Tạm ứng (thanh toán, quyết toán) kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích

Kính gửi:.....

Để hoàn thiện hồ sơ cấp phát tạm ứng (thanh toán, quyết toán) kinh phí hỗ trợ phát triển, duy trì cung ứng dịch vụ viễn thông công ích của Quý..... Năm..... Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị cấp tạm ứng (thanh toán, quyết toán) kinh phí của doanh nghiệp gửi Quỹ ngày..../...../.....

Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam đề nghị doanh nghiệp..... bổ sung các tài liệu sau đây đến Quỹ chậm nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo.

1.....

2.....

3.....

.....

***Nơi nhận*:**
- Doanh nghiệp
- Ban..... (lưu 1 bản)
- VT: Lưu

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, họ tên, đóng dấu)

IV. HỆ THỐNG BẢNG KÊ CHI TIẾT DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Doanh nghiệp:.....

Đơn vị:.....

Bảng kê chi tiết thuê bao điện thoại cố định trong vùng công ích[7]

(Tháng.... năm....)

STT	Tên chủ thuê bao	Số chứng minh nhân dân	Hợp đồng phát triển thuê bao		Số điện thoại	Số sổ Hộ khẩu/ số giấy đăng ký tạm trú	Mã xã	Mã huyện	Địa chỉ lắp đặt	Khu vực thuộc vùng được cung cấp dịch vụ VTCI	Hình thức truy nhập (hữu tuyến, CDMA, GSM)	Cước thuê bao	Cước liên lạc	Kinh phí hỗ trợ cước thuê bao	Kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối giảm trừ vào cước liên lạc	Kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối còn lại	Ngày hòa mạng	Ngày rời mạng	Đối tượng thuê bao (CN HGĐ, Các đối tượng còn lại)
			Số Hợp đồng	Ngày ký hợp đồng															
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1																			
2																			
3																			
4																			
5																			
...																			
Tổng số thuê bao:																			
Tổng số thuê bao được hỗ trợ:																			

Người lập biểu **Thủ trưởng đơn vị**

Ghi chú: Đối với các thuê bao phát triển mới từ năm 2009 bắt buộc phải có đầy đủ các thông tin trên. Trường hợp chưa đủ thông tin, doanh nghiệp có trách nhiệm phối hợp với chủ thuê bao để bổ sung đầy đủ.

[7] Bảng kê chi tiết thuê bao điện thoại cố định trong vùng công ích được bổ sung theo điểm b khoản 6 Điều 1 Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010.

Doanh nghiệp:.....
Đơn vị:.....

BẢNG KÊ CHI TIẾT THUÊ BAO INTERNET ADSL TRONG VÙNG CÔNG ÍCH[8]

(Tháng.... năm....)

STT	Tên chủ thuê bao	Số chứng minh nhân dân	Hợp đồng phát triển thuê bao		Mã truy nhập	Số sổ Hộ khẩu/ số giấy đăng ký tạm trú	Mã xã	Mã huyện	Địa chỉ lắp đặt	Khu vực thuộc vùng được cung cấp dịch vụ VTCI	Cước thuê bao	Cước liên lạc	Kinh phí hỗ trợ cước thuê bao	Kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối giảm trừ vào cước liên lạc	Kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối còn lại	Ngày hòa mạng	Ngày rời mạng	Đối tượng thuê bao (CN HGĐ, Các đối tượng còn lại)
			Số Hợp đồng	Ngày ký hợp đồng														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1																		
2																		
3																		
4																		
5																		
6																		
7																		
8																		
...																		
Tổng số thuê bao:																		
Tổng số thuê bao được hỗ trợ:																		

Người lập biểu **Thủ trưởng đơn vị**

Ghi chú: Đối với các thuê bao phát triển mới từ năm 2009 bắt buộc phải có đầy đủ các thông tin trên. Trường hợp chưa đủ thông tin, doanh nghiệp có trách nhiệm phối hợp với chủ thuê bao để bổ sung đầy đủ.

---

[8] Bảng kê chi tiết thuê bao ADSL trong vùng công ích được bổ sung theo điểm b khoản 6 Điều 1 Thông tư số 39/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010.

Doanh nghiệp:.....
Đơn vị:.....

BẢNG KÊ CHI TIẾT TRẠM VSAT TRONG VÙNG CÔNG ÍCH

(Tháng.... năm....)

STT	**Tên trạm**	**Mã xã**	**Mã huyện**	**Địa chỉ lắp đặt**	**Khu vực công ích** (KV3 đất liền hoặc hải đảo)	**Các số điện thoại** (thuộc trạm)	**Các mã truy nhập Internet** (thuộc trạm)	**Ngày hoạt động**
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								
14								
15								
16								
	Tổng số trạm							

Người lập biểu **Thủ trưởng đơn vị**

Doanh nghiệp:.....
Đơn vị:.....

BẢNG KÊ CHI TIẾT ĐIỂM TRUY NHẬP VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG CÓ NGƯỜI PHỤC VỤ TRONG VÙNG CÔNG ÍCH

(Tháng.... năm....)

STT	Tên điểm truy nhập (BC/VHX/ khác)	Mã xã	Mã huyện	Địa chỉ lắp đặt	Khu vực công ích	Số điện thoại	Hình thức truy nhập ĐT (hữu tuyến, vô tuyến)	Mã truy nhập Internet	Hình thức truy nhập Internet (ADSL, khác)	Ngày hoạt động		Số lượng máy tính kết nối Internet
										Điện thoại	Internet	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1												
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												
10												
11												
12												
13												
	Tổng số điểm											

Người lập biểu **Thủ trưởng đơn vị**

Doanh nghiệp:.....
Đơn vị:.....

BẢNG KÊ CHI TIẾT ĐIỂM CARDPHONE TRONG VÙNG CÔNG ÍCH

(Tháng.... năm....)

STT	**Tên điểm**	**Mã xã**	**Mã huyện**	**Địa chỉ lắp đặt**	**Khu vực công ích**	**Số điện thoại** (thuộc trạm)	**Ngày hoạt động**
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
11							
12							
13							
14							
15							
	Tổng số điểm						

Người lập biểu **Thủ trưởng đơn vị**

Doanh nghiệp:.....
Đơn vị:.....

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁC ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ THOẠI HF

(Quý.... năm....)

STT	Tên đài	Mã xã	Mã huyện	Địa chỉ lắp đặt	Tình trạng hoạt động trong tháng (có, không)	Ngày hoạt động
A	B	1	2	3	4	5
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
	Tổng số đài					

Người lập biểu **Thủ trưởng đơn vị**

Doanh nghiệp:.....
Đơn vị:.....

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁC ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI THÔNG TIN DỰ BÁO THIÊN TAI VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN TRÊN BIỂN

(Quý.... năm....)

STT	Tên đài	Mã xã	Mã huyện	Địa chỉ lắp đặt	Loại đài (Thông tin dự báo thiên tai trên biển, Thông tin khẩn cấp và tìm kiếm cứu nạn trên biển)	Tình trạng hoạt động trong tháng (có, không)	Ngày hoạt động
A	B	1	2	3	4	5	6
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
11							
12							
13							
14							
	Tổng số đài						

Người lập biểu **Thủ trưởng đơn vị**

Doanh nghiệp:.....
Đơn vị:.....

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁC MÁY THU PHÁT SÓNG VÔ TUYẾN HF TRÊN TÀU CÁ

(Tháng.... năm....)

STT	Tên chủ tàu	Tên và biển số tàu	Ngày đăng ký tàu	Mã thuê bao	Ngày đăng ký sử dụng dịch vụ
A	B	1	2	3	4
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
15					
16					
	Tổng số máy				
	Tổng số máy hỗ trợ				

Người lập biểu **Thủ trưởng đơn vị**

D. GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BIỂU

BẢNG KÊ SẢN LƯỢNG DUY TRÌ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH VÀ INTERNET
Quý..... năm.....
Mẫu số: 01A1-SL/VTCI

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng kê sản lượng duy trì thuê bao điện thoại cố định và internet do đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng kê được lập theo tỉnh, số lượng gồm 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.
- Doanh nghiệp - 01 bản.
- Sở Thông tin và Truyền thông - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột (A) ghi mã huyện, xã của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Cột (B) ghi tên các huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích được ghi theo Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Cột (C) Ghi khu vực mà các xã, huyện công ích theo khu vực quy định tại Quyết định ban hành định mức hỗ trợ kinh phí của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Cột (1), (5), (9), (13); Cột (2), (6), (10), (14); Cột (3), (7), (11), (15):

Ghi số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến, vô tuyến CDMA, vô tuyến GSM, Internet (ADSL) được duy trì vào tháng thứ nhất; tháng thứ hai; và tháng thứ ba của từng dịch vụ.

+ Số thuê bao này là số thuê bao được duy trì thực tế trong tháng của doanh nghiệp (không bao gồm các số máy nghiệp vụ của doanh nghiệp) và chỉ tính cho số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến, vô tuyến CDMA, vô tuyến GSM, Internet (ADSL) trong vùng công ích, có cước phát sinh trong tháng.

+ Trường hợp thuê bao sử dụng cả hai dịch vụ điện thoại cố định và truy nhập internet băng rộng trên cùng một đường dây thuê bao thì mỗi dịch vụ được tính là một thuê bao.

Cột (4), (8), (12), (16): Ghi tổng số lượt thuê bao được hỗ trợ của điện thoại cố định hữu tuyến, vô tuyến CDMA, vô tuyến GSM, Internet (ADSL) của doanh nghiệp được duy trì của các tháng thứ nhất, tháng thứ hai và tháng thứ ba.

(4) = (1) + (2) + (3); (8) = (5) + (6) + (7);

(12) = (9) + (10) + (11); (16) = (13) + (14) + (15).

Người lập biểu, Phụ trách bộ phận, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ thời gian lập bảng.

BẢNG KÊ SẢN LƯỢNG DUY TRÌ TRẠM THÔNG TIN VỆ TINH (VSAT)
Quý..... năm.....
Mẫu số: 01A2-SL/VTCI

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng kê sản lượng duy trì thuê bao điện thoại cố định và internet do đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng kê được lập theo tỉnh, số lượng gồm 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.
- Doanh nghiệp - 01 bản.
- Sở Thông tin và Truyền thông - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột (A) ghi mã huyện, xã của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Cột (B) ghi tên các huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích được ghi theo Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Cột (1), (5); Cột (2), (6); Cột (3), (7): Ghi số trạm thông tin vệ tinh trên đất liền (Áp dụng cho khu vực 3), trạm thông tin vệ tinh trên đảo (Không phân biệt khu vực) vào tháng thứ nhất, tháng thứ hai, tháng thứ ba của từng dịch vụ.

+ Số trạm VSAT được kê khai để tính kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp duy trì mạng trong tháng là các trạm trên đảo trong vùng công ích (không phân biệt khu vực), và các trạm trên đất liền - chỉ với khu vực 3 - có làm chức năng đầu cuối, có thuê bao phát sinh cước hàng tháng.

+ Không áp dụng định mức hỗ trợ cho các trạm VSAT được sử dụng làm trung kế.

Cột (4), (8): Ghi tổng số lượt trạm được hỗ trợ của trạm thông tin vệ tinh trên đất liền (áp dụng cho khu vực 3), trạm thông tin vệ tinh trên đảo (không phân biệt khu vực) của các tháng thứ nhất, thứ hai và thứ ba. (4) = (1) + (2) + (3); (8) = (5) + (6) + (7).

Người lập biểu, Phụ trách bộ phận, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ thời gian lập bảng.

BẢNG KÊ SẢN LƯỢNG DUY TRÌ ĐIỂM TRUY NHẬP ĐIỆN THOẠI CÔNG CỘNG
Mẫu số: 01A3-SL/VTCI
(Thiết lập từ năm 2007 về trước)
Mẫu số: 01A4-SL/VTCI
(Thiết lập từ năm 2008 tại các xã đến đầu năm 2008 chưa có điểm truy nhập điện thoại công cộng)
Quý.... năm.....

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp**.**

2. Trách nhiệm lập:

Bảng kê sản lượng duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng do đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng kê được lập theo tỉnh, số lượng gồm 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

- Sở Thông tin và Truyền thông - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột (A) ghi mã huyện, xã của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Cột (B) ghi tên các huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích được ghi theo Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng

Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Cột (C) Ghi khu vực mà các xã, huyện công ích theo khu vực quy định tại Quyết định ban hành định mức hỗ trợ kinh phí của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Cột (1), (5), (9): Ghi số điểm truy nhập dịch vụ điện thoại công cộng có người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến, vô tuyến (bao gồm cả sử dụng VSAT ở khu vực 3), không người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến được duy trì vào tháng thứ nhất của từng dịch vụ.

Cột (2), (6), (10): Ghi số điểm truy nhập dịch vụ điện thoại công cộng có người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến, vô tuyến (bao gồm cả sử dụng VSAT ở khu vực 3), không người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến được duy trì vào tháng thứ hai của từng dịch vụ.

Cột (3), (7), (11): Ghi số điểm truy nhập dịch vụ điện thoại công cộng có người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến, vô tuyến (bao gồm cả sử dụng VSAT ở khu vực 3), không người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến được duy trì vào tháng thứ ba của từng dịch vụ.

Cột (4), (8), (12): Ghi tổng số điểm truy nhập dịch vụ điện thoại công cộng có người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến, vô tuyến (bao gồm cả sử dụng VSAT ở khu vực 3), không người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến được duy trì của các tháng thứ nhất, thứ hai và thứ ba. (4) = (1) + (2) + (3); (8) = (5) + (6) + (7); (12) = (9) + (10) + (11).

Người lập biểu, Phụ trách bộ phận, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ thời gian lập bảng.

5. Quy định áp dụng:

- Mức hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng thiết lập từ năm 2007 về trước được tính bằng 0,7 lần định mức hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng.

- Mức hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng mới thiết lập trong các năm 2008, 2009, 2010 tại các xã đến đầu năm 2008 chưa có điểm truy nhập điện thoại công cộng (theo danh sách Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo) và tại các đơn vị quốc phòng (theo Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTTTT-BQP giữa Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Quốc phòng) được tính bằng định mức hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng.

- Các điểm truy nhập điện thoại công cộng được hỗ trợ bao gồm:

+ Điểm truy nhập điện thoại công cộng tại các Bưu cục, các điểm Bưu điện - Văn hóa xã.

+ Điểm truy nhập điện thoại công cộng do doanh nghiệp viễn thông sở hữu, trực tiếp duy trì, bao gồm cả các điểm do doanh nghiệp thuê địa điểm ổn định.

+ Không áp dụng định mức này để hỗ trợ cho các đại lý điện thoại của các doanh nghiệp viễn thông

- Tại điểm truy nhập điện thoại công cộng, doanh nghiệp phải có Cabin gọi điện thoại công cộng, đồng hồ tính cước và phải niêm yết công khai bảng giá cước các dịch vụ viễn thông.

- Các điểm truy nhập điện thoại công cộng không có người phục vụ được hỗ trợ duy trì là các trạm Cardphone.

- Các điểm là điểm truy nhập Internet công cộng thì không được tính là điểm truy nhập điện thoại công cộng.

BẢNG KÊ SẢN LƯỢNG DUY TRÌ ĐIỂM TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG
Mẫu số: 01A5-SL/VTCI
(Thiết lập từ năm 2007 về trước)
Mẫu số: 01A6-SL/VTCI
(Thiết lập từ năm 2008 tại các xã tính đến đầu năm 2008 chưa có điểm truy nhập internet công cộng)
Quý.... năm.....

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng kê sản lượng duy trì điểm truy nhập internet công cộng do đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng kê được lập theo tỉnh, số lượng gồm 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

- Sở Thông tin và Truyền thông - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột (A) ghi mã huyện, xã của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Cột (B) ghi tên các huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích được ghi theo Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Cột (C) Ghi khu vực mà các xã, huyện công ích theo khu vực quy định tại Quyết định ban hành định mức hỗ trợ kinh phí của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Bảng kê sản lượng duy trì điểm truy nhập internet công cộng được chia làm 2 phần bao gồm: Điểm truy nhập Internet công cộng băng rộng ADSL có người phục vụ và điểm truy nhập internet công cộng bằng các phương thức khác (ngoài ADSL).

Mỗi phần được chia làm 2 quy mô: Quy mô 2 máy vi tính và 3 máy vi tính trở lên.

➢ ***Phần điểm truy nhập internet công cộng băng rộng ADSL có người phục vụ:***

(1) Ghi điểm truy nhập internet công cộng có quy mô 2 máy vi tính trở lên vào tháng thứ nhất của quý.

(2) Ghi điểm truy nhập internet công cộng có quy mô 2 máy vi tính trở lên vào tháng thứ hai của quý.

(3) Ghi điểm truy nhập internet công cộng có quy mô 2 máy vi tính trở lên vào tháng thứ ba của quý.

(4) Ghi tổng lượt điểm internet công cộng được hỗ trợ có quy mô 2 máy vi tính trở lên trong quý bằng (=) Tháng thứ nhất cộng (+) tháng thứ hai cộng (+) tháng thứ ba (4 = 1 + 2 + 3).

(5) Ghi điểm truy nhập internet công cộng có quy mô 3 máy vi tính trở lên vào tháng thứ nhất của quý.

(6) Ghi điểm truy nhập internet công cộng có quy mô 3 máy vi tính trở lên vào tháng thứ hai của quý.

(7) Ghi điểm truy nhập internet công cộng có quy mô 3 máy vi tính trở lên vào tháng thứ ba của quý.

(8) Ghi tổng lượt điểm internet công cộng được hỗ trợ có quy mô 3 máy vi tính trở lên trong quý bằng (=) Tháng thứ nhất cộng (+) tháng thứ hai cộng (+) tháng thứ ba (8 = 5 + 6 + 7).

➢ ***Phần điểm truy nhập internet công cộng phương thức khác (ngoài ADSL):***

(9) Ghi điểm truy nhập internet công cộng có quy mô 2 máy vi tính trở lên vào tháng thứ nhất của quý.

(10) Ghi điểm truy nhập internet công cộng có quy mô 2 máy vi tính trở lên vào tháng thứ hai của quý.

(11) Ghi điểm truy nhập internet công cộng có quy mô 2 máy vi tính trở lên vào tháng thứ ba của quý.

(12) Ghi tổng lượt điểm internet công cộng được hỗ trợ có quy mô 2 máy vi tính trở lên trong quý bằng (=) Tháng thứ nhất cộng (+) tháng thứ hai cộng (+) tháng thứ ba (12 = 9 + 10 + 11).

(13) Ghi điểm truy nhập internet công cộng có quy mô 3 máy vi tính trở lên vào tháng thứ nhất của quý.

(14) Ghi điểm truy nhập internet công cộng có quy mô 3 máy vi tính trở lên vào tháng thứ hai của quý.

(15) Ghi điểm truy nhập internet công cộng có quy mô 3 máy vi tính trở lên vào tháng thứ hai của quý.

(16) Ghi tổng lượt điểm internet công cộng được hỗ trợ có quy mô 3 máy vi tính trở lên trong quý bằng (=) Tháng thứ nhất cộng (+) tháng thứ hai cộng (+) tháng thứ ba (16=13+14 +15).

Người lập biểu, Phụ trách bộ phận, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ thời gian lập bảng.

5. Quy định áp dụng:

- Mức hỗ trợ duy trì điểm truy nhập internet công cộng thiết lập từ năm 2007 về trước được tính bằng 0,7 lần định mức hỗ trợ duy trì điểm truy nhập internet công cộng.

- Mức hỗ trợ duy trì điểm truy nhập internet công cộng thiết lập từ năm 2008 tại các xã tính đến đầu năm 2008 chưa có điểm truy nhập internet công cộng (theo dianh sách Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo) và tại các đơn vị Quốc phòng (theo Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTTTT-BQP giữa Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Quốc phòng) được tính bằng định mức hỗ trợ duy trì điểm truy nhập internet công cộng.

- Các điểm truy nhập internet công cộng được hỗ trợ bao gồm:

+ Điểm truy nhập internet công cộng tại các Bưu cục, điểm Bưu điện Văn hóa xã.

+ Các điểm truy nhập internet công cộng do doanh nghiệp viễn thông sở hữu và trực tiếp duy trì, bao gồm cả các điểm do doanh nghiệp thuê địa điểm ổn đinh.

+ Không áp dụng định mức này để hỗ trợ đối với các đại lý dịch vụ truy nhập internet.

- Đối với điểm truy nhập internet công cộng bằng phương thức gián tiếp (Dial-up) chỉ hỗ trợ duy trì đến hết năm 2008.

- Chỉ hỗ trợ duy trì cho điểm truy nhập internet công cộng có quy mô từ 2 máy tính trở lên và có ít nhất 01 cabin điện thoại công cộng.

- Việc xác định số máy vi tính tại các điểm truy nhập internet công cộng căn cứ vào các thủ tục, chứng từ mua bán, bàn giao tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

- Tại điểm internet công cộng doanh nghiệp phải có Cabin gọi điện thoại, đồng hồ tính cước và phải niêm yết công khai bảng giá cước các dịch vụ viễn thông.

BẢNG KÊ SẢN LƯỢNG THUÊ BAO PHÁT TRIỂN MỚI CỦA CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH Ở KHU VỰC 3 SỬ DỤNG DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH HỮU TUYẾN
Quý.... năm.....
(Mẫu 01A7-SL/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng kê sản lượng thuê bao phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình ở khu vực 3 sử dụng dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích do đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng kê được lập theo tỉnh, số lượng gồm 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.
- Doanh nghiệp - 01 bản.
- Sở Thông tin truyền thông - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột (A) ghi mã huyện, xã của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Cột (B) ghi tên các huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích được ghi theo Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Cột (1): Ghi số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến của cá nhân, hộ gia đình ở khu vực 3 được phát triển mới vào tháng thứ nhất.

Cột (2): Ghi số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến của cá nhân, hộ gia đình ở khu vực 3 được phát triển mới vào tháng thứ hai.

Cột (3): Ghi số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến của cá nhân, hộ gia đình ở khu vực 3 được phát triển mới vào tháng thứ ba.

➢ Số thuê bao điện thoại cố định của cá nhân, hộ gia đình phát triển mới trong tháng là số thuê bao điện thoại cố định của các cá nhân, hộ gia đình có ngày hòa mạng trong tháng đó.

➢ Mỗi hộ gia đình chỉ được hỗ trợ 1 thuê bao

Cột (4): Ghi tổng số thuê bao được hỗ trợ của điện thoại cố định hữu tuyến của cá nhân, hộ gia đình ở khu vực 3 được phát triển mới trong các tháng thứ nhất, thứ ha và thứ ba. (4) = (1) + (2) + (3).

Người lập biểu, Phụ trách bộ phận, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ thời gian lập bảng.

Ghi chú: Mẫu bảng này vẫn được áp dụng để kê khai số thuê bao điện thoại cố định của cá nhân, hộ gia đình từ đầu năm 2008 đến trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành, nhưng áp dụng định mức hỗ trợ ban hành kèm theo quyết định số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007.

Cụ thể được áp dụng như sau:

Số thuê bao của cá nhân, hộ gia đình được hỗ trợ trước ngày 12/8/2008 thì vẫn kê theo mẫu biểu mới (mẫu 01A7-SL/VTCI) nhưng định mức thì vẫn áp dụng định mức cũ (theo Quyết định số 17/2007).

BẢNG KÊ SẢN LƯỢNG DUY TRÌ THUÊ BAO MẠNG ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH CỦA CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH
Quý.... năm.....
(Mẫu 01B1-SL/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng kê sản lượng duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định do đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng kê được lập theo tỉnh, số lượng gồm 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.
- Doanh nghiệp - 01 bản.
- Sở Thông tin và Truyền thông - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột (A) ghi mã huyện, xã của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Cột (B) ghi tên các huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích được ghi theo Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Cột (C) Ghi khu vực mà các xã, huyện công ích theo khu vực quy định tại Quyết định ban hành định mức hỗ trợ kinh phí của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Cột (1), (5), (9): Ghi số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến, vô tuyến CDMA, vô tuyến GSM của cá nhân, hộ gia đình được duy trì vào tháng thứ nhất của từng dịch vụ

Cột (2), (6), (10): Ghi số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến, vô tuyến CDMA, vô tuyến GSM của cá nhân, hộ gia đình được duy trì vào tháng thứ hai của từng dịch vụ.

Cột (3), (7), (11): Ghi số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến, vô tuyến CDMA, vô tuyến GSM của cá nhân, hộ gia đình được duy trì vào tháng thứ ba của từng dịch vụ.

➢ Số thuê bao điện thoại cố định của các cá nhân, hộ gia đình được tính để hỗ trợ cước thuê bao trong tháng là tổng số các thuê bao điện thoại cố định được hỗ trợ duy trì mạng trong tháng và có chủ thuê bao là cá nhân, hộ gia đình.

Cột (4), (8), (12): Ghi tổng số lượt thuê bao được hỗ trợ của điện thoại cố định hữu tuyến, vô tuyến CDMA, vô tuyến GSM của cá nhân, hộ gia đình được duy trì của các tháng thứ nhất, thứ ha và thứ ba. (4) = (1) + (2) + (3); (8) = (5) + (6) + (7); (12) = (9) + (10) + (11).

Người lập biểu, Phụ trách bộ phận, Thủ trưởng đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ. Đồng thời ghi rõ thời gian lập bảng kê theo mẫu.

Ghi chú: Theo như quyết định 40 thì đối với sản lượng dịch vụ phát triển mới, duy trì thuê bao điện thoại cố định, thuê bao internet cá nhân, hộ gia đình từ đầu năm 2008 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, áp dụng định mức hỗ trợ ban hành kèm theo Quyết định số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007.

Cụ thể được áp dụng như sau:

Số thuê bao của cá nhân, hộ gia đình được hỗ trợ trước ngày 12/8/2008 thì vẫn kê theo mẫu biểu mới (mẫu 01B1-SL/VTCI) nhưng định mức thì vẫn áp dụng định mức cũ (định mức cũ sẽ chia đều theo tháng).

Theo định mức cũ (Quyết định số 17/2007/QĐ-BBCVT) thì không phân biệt thuê bao hữu tuyến và vô tuyến. Khi kê theo biểu mới thì chỉ cần cho vào một dịch vụ (Dịch vụ thuê bao điện thoại cố định vô tuyến).

BẢNG KÊ SẢN LƯỢNG THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI CHO THUÊ BAO PHÁT TRIỂN MỚI CỦA CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH & INTERNET

Quý.... năm.....

(Mẫu 01B2-SL/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng kê sản lượng thiết bị đầu cuối cho thuê bao phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình sử dụng dịch vụ điện thoại cố định và internet tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích do đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng kê được lập theo tỉnh, số lượng gồm 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

- Sở Thông tin truyền thông - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột (A) ghi mã huyện, xã của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Cột (B) ghi tên các huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích được ghi theo Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Cột (C) Ghi khu vực mà các xã, huyện công ích theo khu vực quy định tại Quyết định ban hành định mức hỗ trợ kinh phí của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Cột (1), (5), (9), (13): Ghi số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến, vô tuyến CDMA, vô tuyến GSM, Modem truy nhập (ADSL) được phát triển mới vào tháng thứ nhất của từng dịch vụ.

Cột (2), (6), (10), (14): Ghi số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến, vô tuyến CDMA, vô tuyến GSM, Modem truy nhập (ADSL) được phát triển mới vào tháng thứ hai của từng dịch vụ.

Cột (3), (7), (11), (15): Ghi số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến, vô tuyến CDMA, vô tuyến GSM, Modem truy nhập (ADSL) được phát triển mới vào tháng thứ ba của từng dịch vụ.

➢ Số thuê bao điện thoại cố định, Internet của cá nhân, hộ gia đình phát triển mới trong tháng là số thuê bao điện thoại cố định, internet của các cá nhân, hộ gia đình có ngày hòa mạng trong tháng đó.

➢ Mỗi hộ gia đình chỉ được hỗ trợ 1 thuê bao

Cột (4), (8), (12), (16): Ghi tổng số thuê bao được hỗ trợ của điện thoại cố định hữu tuyến, vô tuyến CDMA, vô tuyến GSM của cá nhân, hộ gia đình được phát triển mới của các tháng thứ nhất, thứ ha và thứ ba. (4) = (1) + (2) + (3); (8) = (5) + (6) + (7); (12) = (9) + (10) + (11); (16) = (13) + (14) + (15).

Người lập biểu, Phụ trách bộ phận, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ thời gian lập bảng.

Ghi chú: Mẫu bảng này vẫn được áp dụng để kê khai số thuê bao điện thoại cố định, thuê bao Internet cá nhân, hộ gia đình từ đầu năm 2008 đến trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành, nhưng áp dụng định mức hỗ trợ ban hành kèm theo Quyết định số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007..

Cụ thể được áp dụng như sau:

Số thuê bao của cá nhân, hộ gia đình được hỗ trợ trước ngày 12/8/2008 thì vẫn kê theo mẫu biểu mới (mẫu 01B1-SL/VTCI) nhưng định mức thì vẫn áp dụng định mức cũ (Quyết định số 17/2007 và định mức này sẽ chia đều theo tháng).

Theo định mức cũ của Quyết định số 17/2007 thì không phân biệt thuê bao hữu tuyến và vô tuyến. Khi kê theo biểu mới thì chỉ cần cho vào một dịch vụ (Dịch vụ thuê bao điện thoại cố định vô tuyến). Còn phần dịch vụ Modem truy nhập Internet (ADSL) thì vẫn kê vào biểu mới theo từng tháng.

BẢNG KÊ SẢN LƯỢNG HỖ TRỢ DUY TRÌ ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI
Quý.... năm.....
(Mẫu 01D1-SL/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng kê sản lượng hỗ trợ duy trì đài thông tin duyên hải, không phân biệt khu vực lắp đặt trạm do doanh nghiệp lập. Số đài được hỗ trợ duy trì theo kế hoạch của Bộ Thông tin và truyền thông phê duyệt.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng kê được lập theo tỉnh, số lượng gồm 4 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 02 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

(A) Ghi số thứ tự từng dịch vụ hỗ trợ.

(B) Ghi tên dịch vụ được hỗ trợ duy trì viễn thông công ích theo Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

(C) Đơn vị tính từng dịch vụ.

Cột (1); (2); (3): Ghi số đài thông tin duyên hải được tính để Doanh nghiệp hỗ trợ duy trì trong tháng thứ nhất, thứ 2, thứ 3 tương ứng với từng loại dịch vụ: sử dụng

công nghệ thoại HF; hệ thống thu phát truyền dẫn thông tin dự báo thiên tai trên biển; hệ thống thu phát truyền dẫn thông tin cấp cứu và tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Số Đài này thực tế có hoạt động trong tháng (có phát sinh cước) theo kế hoạch được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt (không phân biệt khu vực lắp đặt đài).

Cột (4): Tổng số lượt đài được hỗ trợ trong quý. Cột 4 = Cột 1 + Cột 2 + Cột 3

Người lập biểu, Phụ trách bộ phận, Thủ trưởng đơn vị ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, đồng thời ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG KÊ SẢN LƯỢNG THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI CHO THUÊ BAO PHÁT TRIỂN MỚI CỦA CÁ NHÂN HỘ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG MÁY THU PHÁT SÓNG CHO TÀU CÁ
Quý.... năm.....
(Mẫu 01D2-SL/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng kê sản lượng thiết bị đầu cuối cho thuê bao phát triển mới của cá nhân hộ gia đình sử dụng máy thu phát sóng cho tàu cá do doanh nghiệp lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng kê được lập theo tỉnh, số lượng gồm 4 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 02 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

(A) Ghi số thứ tự tên đài thông tin duyên hải.

(B) Ghi tên đài thông tin duyên hải.

(C) Ghi tổng cộng số lượng máy thu phát sóng HF phát triển mới trên tất cả các đài của từng tháng trong quý và của cả quý.

Cột (1); (2); (3): Ghi số tàu cá có máy thu phát sóng HF hai chiều phát triển mới đối với từng đài thông tin duyên hải được hỗ trợ duy trì trong tháng thứ nhất, thứ 2, thứ 3. Số lượng máy thu phát sóng trên tầu cá được tính để hỗ trợ thiết bị đầu cuối là tổng số máy thu phát sóng HF có chủ thuê bao là chủ tàu cá, được lắp đặt trên tàu chưa được hỗ trợ thiết bị máy thu phát.

- Mỗi tầu cá chưa có máy thu phát sóng vô tuyến HF công nghệ thoại được hỗ trợ một lần, một máy thu phát sóng vô tuyến HF công nghệ thoại khi đã đăng ký sử dụng dịch vụ liên lạc với Vishipel.

- Chủ tàu cá chỉ được hỗ trợ khi đã đăng ký tàu với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Hồ sơ chứng từ phục vụ cho việc xác nhận sản lượng bao gồm:

+ Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.

+ Giấy phép thiết bị phát sóng vô tuyến điện lắp đặt trên tàu cá cấp trong năm 2008.

+ Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ điện thoại tàu - bờ ký trong năm 2008.

+ Biên bản xác nhận đã nhận hỗ trợ của chủ tàu cá.

Cột (4): Tổng số tầu cá được hỗ trợ trong quý. Cột 4= Cột 1+ Cột 2+ Cột 3

Người lập biểu, Phụ trách bộ phận, Thủ trưởng đơn vị ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, đồng thời ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH THỰC HIỆN
Quý..... năm 200...
(Mẫu 01-SL/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng làm căn cứ nghiệm thu Hợp đồng đặt hàng dịch vụ viễn thông công ích giữa Quỹ và Doanh nghiệp theo từng quý và cả năm cho doanh nghiệp (trừ dịch vụ viễn thông bắt buộc).

2. Trách nhiệm lập:

Biên bản xác nhận khối lượng dịch vụ viễn thông công ích do đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền và Sở Thông tin và Truyền thông lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Biên bản được lập theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, số lượng gồm 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

- Sở Thông tin và Truyền thông - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

- Đại diện doanh nghiệp: Là đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền lập biên bản và kê khai khối lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện trên địa bàn của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của đơn vị được ủy quyền; tên người đại diện và chức vụ.

- Đại diện Sở Thông tin và Truyền thông: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, tên người đại diện và chức vụ.

- Ghi rõ địa điểm, thời gian xác nhận, thời gian bắt đầu, kết thúc.

- Ghi rõ số trang của biên bản.

- Thực hiện đóng dấu giáp lai của đơn vị vào toàn bộ các trang của Biên bản và của từng phụ lục kèm theo.

- Đại diện Sở Thông tin và Truyền thông và đại diện doanh nghiệp ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu theo mẫu.

GIẤY CẤP KINH PHÍ HỖ TRỢ
(Mẫu số: 03-TT/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Giấy cấp kinh phí hỗ trợ được sử dụng làm căn cứ cấp kinh phí cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm và phương pháp lập:

Giấy cấp kinh phí hỗ trợ do Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam lập.

3. Nơi nhận và số lượng:

Số lượng gồm 02 bản. Trong đó:

- 01 bản lưu hồ sơ thanh toán.

- 01 bản dùng làm chứng từ cấp kinh phí.

4. Nội dung và cách lập:

- Ghi rõ số tiền chấp nhận cấp hỗ trợ theo kế hoạch quý (tối đa bằng 100% số kế hoạch đối với doanh nghiệp hoàn thành hoặc vượt kế hoạch quý), trong đó ghi rõ số tiền đã cấp, số tiền còn được cấp (bằng số, bằng chữ).

- Ghi rõ số tiền lũy kế đã cấp hỗ trợ đến quý này (bằng số, bằng chữ).

- Trường hợp số tiền từ chối cấp hỗ trợ phải ghi đầy đủ (bằng số, bằng chữ), ghi rõ lý do từ chối.

+ Người lập; Kế toán trưởng; Giám đốc Quỹ ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu.

BIÊN BẢN NGHIỆM THU SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
(Mẫu số: 04-TT/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng làm căn cứ thanh toán kinh phí của doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Biên bản nghiệm thu hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp và Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam lập.

3. Nơi nhận và số lượng:

Biên bản được lập thành 04 bản trong đó:

- Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 02 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

+ Doanh nghiệp được thẩm tra: Ghi rõ tên doanh nghiệp được thẩm tra, ghi đại diện doanh nghiệp, đại diện Quỹ, ghi rõ tên người đại diện, chức vụ.

+ Phạm vi thẩm tra: Ghi rõ Biên bản này lập cho việc hợp đồng đặt hàng quý...../200... hoặc năm.... của doanh nghiệp.

+ Số liệu nghiệm thu: Ghi rõ số liệu kế hoạch, số liệu doanh nghiệp đề nghị thanh toán hoặc quyết toán, số liệu Quỹ thẩm tra, số chênh lệch, theo sản lượng và kinh phí tương ứng cho từng loại dịch vụ viễn thông công ích.

+ Thuyết minh số liệu: Ghi rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu thẩm tra của Quỹ và số liệu báo cáo của doanh nghiệp.

+ Nhận xét, kiến nghị:

- Nhận xét: Ghi ý kiến nhận xét của Quỹ về hồ sơ đề nghị thanh toán của doanh nghiệp, sự đầy đủ của Biểu mẫu báo cáo, vấn đề thuyết minh giải trình báo cáo của đơn vị.

- Kiến nghị: Nêu rõ những kiến nghị của Quỹ đối với doanh nghiệp và của doanh nghiệp đối với Quỹ nhằm phục vụ cho việc thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích đạt hiệu quả cao.

+ Đại diện doanh nghiệp và Quỹ ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ DUY TRÌ THUÊ BAO MẠNG ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH VÀ INTERNET
Quý.... năm.....
(Mẫu 05A1-TT/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm và căn cứ lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định và Internet do doanh nghiệp lập trên cơ sở bảng kê sản lượng duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định và internet thực hiện ở từng tỉnh, các định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng tổng hợp được lập thành 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột A: Ghi mã đơn vị của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột B: Ghi tên của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột C: Ghi tên các khu vực của tất cả các xã trong tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột 1: Ghi tổng số lượt thuê bao mạng điện thoại cố định hữu tuyến được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 1 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 4 của các Biểu 01A1-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 2: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một thuê bao mạng điện thoại cố định hữu tuyến theo tháng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/thuê bao/tháng). Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 2 không có số liệu.

Cột 3: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định hữu tuyến của quý. Cột 3 = Cột 1 x Cột 2. Lưu ý số liệu của Cột 3 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 3 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 4: Ghi tổng số lượt thuê bao mạng điện thoại cố định vô tuyến CDMA được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 4 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 8 của các Biểu 01A1-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 5: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một thuê bao mạng điện thoại cố định vô tuyến CDMA theo tháng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại

QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/thuê bao/tháng). Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 5 không có số liệu.

Cột 6: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định vô tuyến CDMA của quý. Cột 6 = Cột 4 x Cột 5. Lưu ý số liệu của Cột 6 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 6 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 7: Ghi tổng số lượt thuê bao mạng điện thoại cố định vô tuyến GSM được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 7 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 12 của các Biểu 01A1-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 8: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một thuê bao mạng điện thoại cố định vô tuyến GSM theo tháng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/07/2008 (đơn vị tính là đồng/thuê bao/tháng). Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 8 không có số liệu.

Cột 9: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định vô tuyến GSM của quý. Cột 9 = Cột 7 x Cột 8. Lưu ý số liệu của Cột 9 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 9 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 10: Ghi tổng số lượt thuê bao mạng internet băng rộng (ADSL) được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 10 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 16 của các Biểu 01A1-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 11: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một thuê bao mạng internet băng rộng (ADSL) theo tháng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/thuê bao/tháng). Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 11 không có số liệu.

Cột 12: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì thuê bao mạng internet băng rộng (ADSL) của quý. Cột 12 = Cột 10 x Cột 11. Lưu ý số liệu của Cột 12 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 12 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 13: Ghi tổng mức kinh phí hỗ trợ duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định và internet trong quý (hoặc năm) của từng tỉnh, thành phố của doanh nghiệp, trong đó lại theo dõi chi tiết cho từng khu vực công ích. Cột 13 = Cột 3 + Cột 6 + Cột 9 + Cột 12.

Chỉ tiêu (D): Ghi số liệu tổng cộng của số liệu tại các dòng tương ứng với các tỉnh, thành phố của các Cột 1, Cột 3, Cột 4, Cột 6, Cột 7, Cột 9, Cột 10, Cột 12

và Cột 13. Giá trị của chỉ tiêu này phản ánh giá trị tổng thực hiện trong quý (hoặc năm) của các chỉ tiêu tại các Cột tương ứng.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ DUY TRÌ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUA VỆ TINH (VSAT)
Quý.... năm.....
(Mẫu 05A2-TT/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm và căn cứ lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì hệ thống thông tin qua vệ tinh (VSAT) do doanh nghiệp lập trên cơ sở bảng kê sản lượng duy trì trạm thông tin vệ tinh (VSAT) thực hiện ở từng tỉnh, các định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng tổng hợp được lập thành 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột A: Ghi mã đơn vị của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột B: Ghi tên của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột C: Ghi tên các khu vực của tất cả các xã trong tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột 1: Ghi tổng số lượt trạm thông tin vệ tinh trên đất liền (KV3) được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, chỉ theo dõi chi tiết cho KV3. Số liệu của Cột 1 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện) tại Cột 4 của các Biểu 01A2-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 2: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một trạm thông tin vệ tinh trên đất liền (KV3) theo tháng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/trạm/tháng).

Cột 3: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì trạm thông tin vệ tinh trên đất liền (KV3) của quý. Cột 3 = Cột 1 x Cột 2.

Cột 4: Ghi tổng số lượt trạm thông tin vệ tinh trên đảo được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 4 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện) tại Cột 8 của các Biểu 01A2-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 5: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một trạm thông tin vệ tinh trên đảo (không phân biệt khu vực) theo tháng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/trạm/tháng).

Cột 6: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì trạm thông tin vệ tinh trên đảo của quý. Cột 6 = Cột 4 x Cột 5.

Cột 7: Ghi tổng mức kinh phí hỗ trợ duy trì hệ thống thông tin qua vệ tinh (VSAT) trong quý (hoặc năm) của từng tỉnh, thành phố của doanh nghiệp. Cột 7 = Cột 3 + Cột 6.

Chỉ tiêu (D): Ghi số liệu tổng cộng của số liệu tại các dòng tương ứng với các tỉnh, thành phố của các Cột 1, Cột 3, Cột 4, Cột 6 và Cột 7. Giá trị của chỉ tiêu này phản ánh giá trị tổng thực hiện trong quý (hoặc năm) của các chỉ tiêu tại các Cột tương ứng.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ DUY TRÌ ĐIỂM TRUY NHẬP ĐIỆN THOẠI CÔNG CỘNG
(Thiết lập từ năm 2007 về trước)
Quý.... năm.....
(Mẫu 05A3-TT/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm và căn cứ lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng do doanh nghiệp lập trên cơ sở bảng kê sản lượng duy trì điểm truy

nhập điện thoại công cộng thực hiện ở từng tỉnh, các định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng tổng hợp được lập thành 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột A: Ghi mã đơn vị của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột B: Ghi tên của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột C: Ghi tên các khu vực của tất cả các xã trong tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột 1: Ghi tổng số lượt điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 1 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 4 của các Biểu 01A3-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 2: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến theo tháng.

Định mức này được tính bằng 0,7 lần định mức theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/điểm/tháng). Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 2 không có số liệu.

Cột 3: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến của quý. Cột 3 = Cột 1 x Cột 2. Lưu ý số liệu của Cột 3 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 3 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 4: Ghi tổng số lượt điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ sử dụng mạng vô tuyến (gồm cả sử dụng VSAT ở KV3) được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 4 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 8 của các Biểu 01A3-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 5: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ sử dụng mạng vô tuyến (bao gồm cả sử dụng VSAT ở KV3) theo tháng.

Định mức này được tính bằng 0,7 lần định mức theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/điểm/tháng). Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 5 không có số liệu.

Cột 6: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ sử dụng mạng vô tuyến (bao gồm cả sử dụng VSAT ở KV3) của quý. Cột 6 = Cột 4 x Cột 5. Lưu ý số liệu của Cột 6 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 6 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 7: Ghi tổng số lượt điểm truy nhập điện thoại không có người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 7 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 12 của các Biểu 01A3-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 8: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một điểm truy nhập điện thoại không có người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến theo tháng.

Định mức này được tính bằng 0,7 lần định mức theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/điểm/tháng). Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 8 không có số liệu.

Cột 9: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng không có người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến của quý. Cột 9 = Cột 7 x Cột 8. Lưu ý số liệu của Cột 9 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 9 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 10: Ghi tổng mức kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng trong quý (hoặc năm) của từng tỉnh, thành phố của doanh nghiệp, trong đó lại theo dõi chi tiết cho từng khu vực công ích. Cột 10 = Cột 3 + Cột 6 + Cột 9.

Chỉ tiêu (D): Ghi số liệu tổng cộng của số liệu tại các dòng tương ứng với các tỉnh, thành phố của các Cột 1, Cột 3, Cột 4, Cột 6, Cột 7, Cột 9 và Cột 10. Giá trị

của chỉ tiêu này phản ánh giá trị tổng thực hiện trong quý (hoặc năm) của các chỉ tiêu tại các Cột tương ứng.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ DUY TRÌ ĐIỂM TRUY NHẬP ĐIỆN THOẠI CÔNG CỘNG
(Thiết lập trong các năm 2008, 2009, 2010 tại các xã đến đầu 2008 chưa có điểm truy nhập điện thoại công cộng)
Quý.... năm.....
(Mẫu 05A4-TT/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm và căn cứ lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng do doanh nghiệp lập trên cơ sở bảng kê sản lượng duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng thực hiện ở từng tỉnh, các định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng tổng hợp được lập thành 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột A: Ghi mã đơn vị của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột B: Ghi tên của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột C: Ghi tên các khu vực của tất cả các xã trong tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông

về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột 1: Ghi tổng số lượt điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 1 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 4 của các Biểu 01A4-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 2: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến theo tháng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/điểm/tháng). Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 2 không có số liệu.

Cột 3: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến của quý. Cột 3 = Cột 1 x Cột 2. Lưu ý số liệu của Cột 3 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 3 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 4: Ghi tổng số lượt điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ sử dụng mạng vô tuyến (gồm cả sử dụng VSAT ở KV3) được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 4 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 8 của các Biểu 01A4-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 5: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ sử dụng mạng vô tuyến (bao gồm cả sử dụng VSAT ở KV3) theo tháng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/điểm/tháng). Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 5 không có số liệu.

Cột 6: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ sử dụng mạng vô tuyến (bao gồm cả sử dụng VSAT ở KV3) của quý. Cột 6 = Cột 4 x Cột 5. Lưu ý số liệu của Cột 6 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 6 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, TP.

Cột 7: Ghi tổng số lượt điểm truy nhập điện thoại không có người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 7 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 12 của các Biểu 01A4-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 8: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một điểm truy nhập điện thoại không có người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến theo tháng theo quy định của Bộ Thông

tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/điểm/tháng). Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 8 không có số liệu.

Cột 9: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng không có người phục vụ sử dụng mạng hữu tuyến của quý. Cột 9 = Cột 7 x Cột 8. Lưu ý số liệu của Cột 9 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 9 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 10: Ghi tổng mức kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng trong quý (hoặc năm) của từng tỉnh, thành phố của doanh nghiệp, trong đó lại theo dõi chi tiết cho từng khu vực công ích. Cột 10 = Cột 3 + Cột 6 + Cột 9.

Chỉ tiêu (D): Ghi số liệu tổng cộng của số liệu tại các dòng tương ứng với các tỉnh, thành phố của các Cột 1, Cột 3, Cột 4, Cột 6, Cột 7, Cột 9 và Cột 10. Giá trị của chỉ tiêu này phản ánh giá trị tổng thực hiện trong quý (hoặc năm) của các chỉ tiêu tại các Cột tương ứng.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ DUY TRÌ ĐIỂM TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG
(Thiết lập từ năm 2007 về trước)
Quý.... năm.....
(Mẫu 05A5-TT/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm và căn cứ lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập internet công cộng do doanh nghiệp lập trên cơ sở bảng kê sản lượng duy trì điểm truy nhập internet công cộng thực hiện ở từng tỉnh, các định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng tổng hợp được lập thành 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột A: Ghi mã đơn vị của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT

ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột B: Ghi tên của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột C: Ghi tên các khu vực của tất cả các xã trong tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột 1: Ghi tổng số lượt điểm truy nhập internet công cộng băng rộng ADSL có người phục vụ quy mô 2 máy vi tính được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 1 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 4 của các Biểu 01A5-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 2: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một điểm truy nhập internet công cộng băng rộng ADSL có người phục vụ quy mô 2 máy tính theo tháng.

Định mức này được tính bằng 0,7 lần định mức theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/điểm/tháng). Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 2 không có số liệu.

Cột 3: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập internet công cộng băng rộng ADSL có người phục vụ quy mô 2 máy tính của quý. Cột 3 = Cột 1 x Cột 2. Lưu ý số liệu của Cột 3 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 3 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 4: Ghi tổng số lượt điểm truy nhập internet công cộng băng rộng ADSL có người phục vụ quy mô từ 3 máy vi tính trở lên được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 4 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 8 của các Biểu 01A5-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 5: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một điểm truy nhập internet công cộng băng rộng ADSL có người phục vụ quy mô từ 3 máy tính trở lên theo tháng.

Định mức này được tính bằng 0,7 lần định mức theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/điểm/tháng). Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 5 không có số liệu.

Cột 6: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập internet công cộng băng rộng ADSL có người phục vụ quy mô từ 3 máy vi tính trở lên của quý. Cột 6 = Cột 4 x Cột 5. Lưu ý số liệu của Cột 6 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 6 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 7: Ghi tổng số lượt điểm truy nhập internet công cộng bằng phương thực khác (ngoài ADSL) quy mô 2 máy vi tính được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 7 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 12 của các Biểu 01A5-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 8: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một điểm truy nhập internet công cộng bằng phương thức khác (ngoài ADSL) quy mô 2 máy vi tính theo tháng.

Định mức này được tính bằng 0,7 lần định mức theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/điểm/tháng). Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 8 không có số liệu.

Cột 9: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập internet công cộng bằng phương thức khác (ngoài ADSL) quy mô 2 máy vi tính của quý. Cột 9 = Cột 7 x Cột 8. Lưu ý số liệu của Cột 9 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 9 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 10: Ghi tổng số lượt điểm truy nhập internet công cộng bằng phương thực khác (ngoài ADSL) quy mô từ 3 máy vi tính trở lên được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 7 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 16 của các Biểu 01A5-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 11: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một điểm truy nhập internet công cộng bằng phương thức khác (ngoài ADSL) quy mô từ 3 máy vi tính trở lên theo tháng.

Định mức này được tính bằng 0,7 lần định mức theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/điểm/tháng). Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 11 không có số liệu.

Cột 12: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập internet công cộng bằng phương thức khác (ngoài ADSL) quy mô từ 3 máy vi tính trở lên của quý. Cột 12 = Cột 10 x Cột 11. Lưu ý số liệu của Cột 12 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 12 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 13: Ghi tổng mức kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập internet công cộng trong quý (hoặc năm) của từng tỉnh, thành phố của doanh nghiệp, trong đó lại theo dõi chi tiết cho từng khu vực công ích. Cột 13 = Cột 3 + Cột 6 + Cột 9 + Cột 12.

Chỉ tiêu (D): Ghi số liệu tổng cộng của số liệu tại các dòng tương ứng với các tỉnh, thành phố của các Cột 1, Cột 3, Cột 4, Cột 6, Cột 7, Cột 9, Cột 10, Cột 12 và Cột 13. Giá trị của chỉ tiêu này phản ánh giá trị tổng thực hiện trong quý (hoặc năm) của các chỉ tiêu tại các Cột tương ứng.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ DUY TRÌ ĐIỂM TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG
(Thiết lập từ năm 2008 tại các xã tính đến đầu năm 2008 chưa có điểm truy nhập internet công cộng)
Quý.... năm.....
(Mẫu 05A6-TT/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm và căn cứ lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập internet công cộng do doanh nghiệp lập trên cơ sở bảng kê sản lượng duy trì điểm truy nhập internet công cộng thực hiện ở từng tỉnh, các định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng tổng hợp được lập thành 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột A: Ghi mã đơn vị của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột B: Ghi tên của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định

mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột C: Ghi tên các khu vực của tất cả các xã trong tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột 1: Ghi tổng số lượt điểm truy nhập internet công cộng băng rộng ADSL có người phục vụ quy mô 2 máy vi tính được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 1 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 4 của các Biểu 01A6-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 2: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một điểm truy nhập internet công cộng băng rộng ADSL có người phục vụ quy mô 2 máy tính theo tháng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/điểm/tháng). Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 2 không có số liệu.

Cột 3: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập internet công cộng băng rộng ADSL có người phục vụ quy mô 2 máy tính của quý. Cột 3 = Cột 1 x Cột 2. Lưu ý số liệu của Cột 3 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 3 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 4: Ghi tổng số lượt điểm truy nhập internet công cộng băng rộng ADSL có người phục vụ quy mô từ 3 máy vi tính trở lên được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 4 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 8 của các Biểu 01A6-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 5: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một điểm truy nhập internet công cộng băng rộng ADSL có người phục vụ quy mô từ 3 máy tính trở lên theo tháng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/điểm/tháng). Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 5 không có số liệu.

Cột 6: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập internet công cộng băng rộng ADSL có người phục vụ quy mô từ 3 máy vi tính trở lên của quý. Cột 6 = Cột 4 x Cột 5. Lưu ý số liệu của Cột 6 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 6 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 7: Ghi tổng số lượt điểm truy nhập internet công cộng bằng phương thực khác (ngoài ADSL) quy mô 2 máy vi tính được hỗ trợ của ba tháng trong quý của

từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 7 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 12 của các Biểu 01A6-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 8: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một điểm truy nhập internet công cộng bằng phương thức khác (ngoài ADSL) quy mô 2 máy vi tính theo tháng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/điểm/tháng). Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 8 không có số liệu.

Cột 9: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập internet công cộng bằng phương thức khác (ngoài ADSL) quy mô 2 máy vi tính của quý. Cột 9 = Cột 7 x Cột 8. Lưu ý số liệu của Cột 9 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 9 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 10: Ghi tổng số lượt điểm truy nhập internet công cộng bằng phương thực khác (ngoài ADSL) quy mô từ 3 máy vi tính trở lên được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 7 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 16 của các Biểu 01A6-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 11: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một điểm truy nhập internet công cộng bằng phương thức khác (ngoài ADSL) quy mô từ 3 máy vi tính trở lên theo tháng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/điểm/tháng). Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 11 không có số liệu.

Cột 12: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập internet công cộng bằng phương thức khác (ngoài ADSL) quy mô từ 3 máy vi tính trở lên của quý. Cột 12 = Cột 10 x Cột 11. Lưu ý số liệu của Cột 12 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 12 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 13: Ghi tổng mức kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập internet công cộng trong quý (hoặc năm) của từng tỉnh, thành phố của doanh nghiệp, trong đó lại theo dõi chi tiết cho từng khu vực công ích. Cột 13 = Cột 3 + Cột 6 + Cột 9 + Cột 12.

Chỉ tiêu (D): Ghi số liệu tổng cộng của số liệu tại các dòng tương ứng với các tỉnh, thành phố của các Cột 1, Cột 3, Cột 4, Cột 6, Cột 7, Cột 9, Cột 10, Cột 12 và Cột 13. Giá trị của chỉ tiêu này phản ánh giá trị tổng thực hiện trong quý (hoặc năm) của các chỉ tiêu tại các Cột tương ứng.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP LẮP ĐẶT PHÁT TRIỂN MỚI THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH HỮU TUYẾN CHO CÁ NHÂN HỘ GIA ĐÌNH TẠI KV3
Quý.... năm.....
(Mẫu 05A7-TT/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm và căn cứ lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp lắp đặt phát triển mới thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến cho cá nhân hộ gia đình do doanh nghiệp lập trên cơ sở bảng kê sản lượng thiết bị đầu cuối cho thuê bao phát triển mới của cá nhận, hộ gia đình sử dụng dịch vụ điện thoại cố định và internet thực hiện ở từng tỉnh, các định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng tổng hợp được lập thành 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột A: Ghi mã đơn vị của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột B: Ghi tên của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột 1: Ghi tổng số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến phát triển mới tại KV3 được hỗ trợ lắp đặt của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố. Số liệu của Cột 1 được lấy từ chỉ tiêu dòng Tổng thực hiện tại Cột 4 của các Biểu 01A7-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 2: Ghi định mức hỗ trợ doanh nghiệp lắp đặt phát triển mới thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến cho cá nhân, hộ gia đình ở KV3.

Lưu ý:

+ Nếu biểu có sản lượng thống kê các thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến cho cá nhân hộ gia đình phát triển mới ở KV3 trong thời gian từ đầu năm 2008 đến trước ngày QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông có hiệu lực thi hành thì định mức ở đây được tính theo định mức quy định tại QĐ số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 (cụ thể định mức là 200.000 đồng/thuê bao phát triển mới).

+ Nếu biểu có sản lượng thống kê các thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến cho cá nhân hộ gia đình phát triển mới ở KV3 kể từ ngày QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông có hiệu lực thi hành thì định mức ở đây được tính bằng định mức theo quy định tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (cụ thể định mức là 300.000 đồng/thuê bao phát triển mới).

Cột 3: Ghi mức kinh phí hỗ trợ lắp đặt phát triển mới thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến cho cá nhân, hộ gia đình ở KV3 trong quý (hoặc năm) của từng tỉnh, thành phố của doanh nghiệp. Cột 3 = Cột 1 x Cột 2.

Chỉ tiêu (C): Ghi số liệu tổng cộng của số liệu tại các dòng của các Cột 1 và Cột 3. Giá trị của chỉ tiêu này phản ánh giá trị tổng thực hiện trong quý (hoặc năm) của các chỉ tiêu tại các Cột tương ứng.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ DUY TRÌ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH CỦA CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH
Quý.... năm.....
(Mẫu 05B1-TT/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp**.**

2. Trách nhiệm và căn cứ lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì thuê bao điện thoại cố định của cá nhân, hộ gia đình do doanh nghiệp lập trên cơ sở bảng kê sản lượng duy trì thuê bao điện thoại cố định của cá nhân, hộ gia đình thực hiện ở từng tỉnh, các định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng tổng hợp được lập thành 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột A: Ghi mã đơn vị của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột B: Ghi tên của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột C: Ghi tên các khu vực của tất cả các xã trong tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột 1: Ghi tổng số lượt thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến của cá nhân, hộ gia đình được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 1 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 4 của các Biểu 01B1-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 2: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến của cá nhân, hộ gia đình theo tháng.

+ Nếu biểu có sản lượng thống kê các thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến của cá nhân hộ gia đình trong thời gian từ đầu năm 2008 đến trước ngày QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông có hiệu lực thi hành thì định mức ở đây được tính theo định mức quy định tại QĐ số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 (đơn vị tính là đồng/thuê bao/tháng).

+ Nếu biểu có sản lượng thống kê các thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến của cá nhân hộ gia đình kể từ ngày QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông có hiệu lực thi hành thì định mức ở đây được tính bằng định mức theo quy định tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/thuê bao/tháng).

Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 2 không có số liệu.

Cột 3: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến của cá nhân, hộ gia đình của quý. Cột 3 = Cột 1 x Cột 2. Lưu ý số liệu của Cột 3 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 3 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 4: Ghi tổng số lượt thuê bao điện thoại cố định vô tuyến CDMA của cá nhân, hộ gia đình được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 4 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 8 của các Biểu 01B1-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 5: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho thuê bao điện thoại cố định vô tuyến CDMA của cá nhân, hộ gia đình theo tháng.

+ Nếu biểu có sản lượng thống kê các thuê bao điện thoại cố định vô tuyến CDMA của cá nhân hộ gia đình trong thời gian từ đầu năm 2008 đến trước ngày QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông có hiệu lực thi hành thì định mức ở đây được tính theo định mức quy định tại QĐ số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 (đơn vị tính là đồng/thuê bao/tháng).

+ Nếu biểu có sản lượng thống kê các thuê bao điện thoại cố định vô tuyến CDMA của cá nhân hộ gia đình kể từ ngày QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông có hiệu lực thi hành thì định mức ở đây được tính bằng định mức theo quy định tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/thuê bao/tháng).

Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 5 không có số liệu.

Cột 6: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì thuê bao điện thoại cố định vô tuyến CDMA của cá nhân, hộ gia đình của quý. Cột 6 = Cột 4 x Cột 5. Lưu ý số liệu của Cột 6 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 6 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 7: Ghi tổng số lượt thuê bao điện thoại cố định vô tuyến GSM của cá nhân, hộ gia đình được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 7 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 12 của các Biểu 01B1-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 8: Ghi định mức hỗ trợ duy trì cho một thuê bao điện thoại cố định vô tuyến GSM của cá nhân, hộ gia đình theo tháng theo.

+ Nếu biểu có sản lượng thống kê các thuê bao điện thoại cố định vô tuyến GSM của cá nhân hộ gia đình trong thời gian từ đầu năm 2008 đến trước ngày QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông có hiệu lực thi hành thì định mức ở đây được tính theo định mức quy định tại QĐ số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 (đơn vị tính là đồng/thuê bao/tháng).

+ Nếu biểu có sản lượng thống kê các thuê bao điện thoại cố định vô tuyến GSM của cá nhân hộ gia đình kể từ ngày QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông có hiệu lực thi hành thì định mức ở đây được tính bằng định mức theo quy định tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/thuê bao/tháng).

Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 8 không có số liệu.

Cột 9: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì thuê bao điện thoại cố định vô tuyến GSM của cá nhân, hộ gia đình của quý. Cột 9 = Cột 7 x Cột 8. Lưu ý số liệu của Cột 9 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 9 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 10: Ghi tổng mức kinh phí hỗ trợ duy trì thuê bao điện thoại cố định của cá nhân, hộ gia đình trong quý (hoặc năm) của từng tỉnh, thành phố của doanh nghiệp, trong đó lại theo dõi chi tiết cho từng khu vực công ích. Cột 10 = Cột 3 + Cột 6 + Cột 9.

Chỉ tiêu (D): Ghi số liệu tổng cộng của số liệu tại các dòng tương ứng với các tỉnh, thành phố của các Cột 1, Cột 3, Cột 4, Cột 6, Cột 7, Cột 9 và Cột 10. Giá trị của chỉ tiêu này phản ánh giá trị tổng thực hiện trong quý (hoặc năm) của các chỉ tiêu tại các Cột tương ứng.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI CHO CHỦ THUÊ BAO CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH VÀ TRUY NHẬP INTERNET
Quý.... năm.....
(Mẫu 05B2-TT/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp**.**

2. Trách nhiệm và căn cứ lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho chủ thuê bao cá nhân, hộ gia đình sử dụng dịch vụ điện thoại cố định và truy nhập internet do doanh nghiệp lập trên cơ sở bảng kê sản lượng thiết bị đầu cuối cho thuê bao phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình sử dụng dịch vụ điện thoại cố định và internet thực hiện ở từng tỉnh, các định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng tổng hợp được lập thành 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột A: Ghi mã đơn vị của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định

mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột B: Ghi tên của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột C: Ghi tên các khu vực của tất cả các xã trong tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột 1: Ghi tổng số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 1 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 4 của các Biểu 01B2-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 2: Ghi định mức hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho một thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình.

+ Nếu biểu có sản lượng thống kê các thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến phát triển mới của cá nhân hộ gia đình trong thời gian từ đầu năm 2008 đến trước ngày QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông có hiệu lực thi hành thì định mức ở đây được tính theo định mức quy định tại QĐ số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 (đơn vị tính là đồng/thuê bao phát triển mới).

+ Nếu biểu có sản lượng thống kê các thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến phát triển mới của cá nhân hộ gia đình kể từ ngày QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông có hiệu lực thi hành thì định mức ở đây được tính bằng định mức theo quy định tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/thuê bao phát triển mới).

Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 2 không có số liệu.

Cột 3: Ghi mức kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho các thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình của quý. Cột 3 = Cột 1 x Cột 2. Lưu ý số liệu của Cột 3 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 3 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 4: Ghi tổng số thuê bao điện thoại cố định vô tuyến CDMA phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 4 được lấy từ

các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 8 của các Biểu 01B2-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 5: Ghi định mức hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho một thuê bao điện thoại cố định vô tuyến CDMA phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình.

+ Nếu biểu có sản lượng thống kê các thuê bao điện thoại cố định vô tuyến CDMA phát triển mới của cá nhân hộ gia đình trong thời gian từ đầu năm 2008 đến trước ngày QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông có hiệu lực thi hành thì định mức ở đây được tính theo định mức quy định tại QĐ số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 (đơn vị tính là đồng/thuê bao phát triển mới).

+ Nếu biểu có sản lượng thống kê các thuê bao điện thoại cố định vô tuyến CDMA phát triển mới của cá nhân hộ gia đình kể từ ngày QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông có hiệu lực thi hành thì định mức ở đây được tính bằng định mức theo quy định tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/thuê bao phát triển mới).

Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 5 không có số liệu.

Cột 6: Ghi mức kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho các thuê bao điện thoại cố định vô tuyến CDMA phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình của quý. Cột 6 = Cột 4 x Cột 5. Lưu ý số liệu của Cột 6 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 6 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 7: Ghi tổng số thuê bao điện thoại cố định vô tuyến GSM phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 7 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 12 của các Biểu 01B2-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 8: Ghi định mức hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho một thuê bao điện thoại cố định vô tuyến GSM phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình.

+ Nếu biểu có sản lượng thống kê các thuê bao điện thoại cố định vô tuyến GSM phát triển mới của cá nhân hộ gia đình trong thời gian từ đầu năm 2008 đến trước ngày QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông có hiệu lực thi hành thì định mức ở đây được tính theo định mức quy định tại QĐ số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 (đơn vị tính là đồng/thuê bao phát triển mới).

+ Nếu biểu có sản lượng thống kê các thuê bao điện thoại cố định vô tuyến GSM phát triển mới của cá nhân hộ gia đình kể từ ngày QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông có hiệu lực thi hành thì định mức ở đây được tính bằng định mức theo quy định tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/thuê bao phát triển mới).

Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 8 không có số liệu.

Cột 9: Ghi mức kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho các thuê bao điện thoại cố định vô tuyến GSM phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình của quý. Cột 9 = Cột 7 x Cột 8. Lưu ý số liệu của Cột 9 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 9 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 10: Ghi tổng số thuê bao internet băng rộng ADSL phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình được hỗ trợ của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố, trong đó lại chi tiết cho từng khu vực công ích. Số liệu của Cột 10 được lấy từ các chỉ tiêu dòng (Tổng thực hiện, trong đó KV1, KV2, KV3) tại Cột 16 của các Biểu 01B2-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 11: Ghi định mức hỗ trợ thiết bị đầu cuối (modem internet ADSL) cho một thuê bao internet băng rộng ADSL phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình.

+ Nếu biểu có sản lượng thống kê các thuê bao internet băng rộng ADSL phát triển mới của cá nhân hộ gia đình trong thời gian từ đầu năm 2008 đến trước ngày QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông có hiệu lực thi hành thì định mức ở đây được tính theo định mức quy định tại QĐ số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 (đơn vị tính là đồng/thuê bao phát triển mới).

+ Nếu biểu có sản lượng thống kê các thuê bao internet băng rộng ADSL phát triển mới của cá nhân hộ gia đình kể từ ngày QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông có hiệu lực thi hành thì định mức ở đây được tính bằng định mức theo quy định tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/thuê bao phát triển mới).

Lưu ý các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột 11 không có số liệu.

Cột 12: Ghi mức kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho các thuê bao internet băng rộng ADSL phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình của quý. Cột 12 = Cột 10 x Cột 11. Lưu ý số liệu của Cột 12 tại các dòng của các tỉnh, thành phố là số liệu tổng của số liệu của Cột 12 tại các dòng khu vực (KV1, KV2, KV3) của từng tỉnh, thành phố.

Cột 13: Ghi tổng mức kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho các thuê bao phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình sử dụng dịch vụ điện thoại cố định và internet trong quý (hoặc năm) của từng tỉnh, thành phố của doanh nghiệp, trong đó lại theo dõi chi tiết cho từng khu vực công ích. Cột 13 = Cột 3 + Cột 6 + Cột 9 + Cột 12.

Chỉ tiêu (D): Ghi số liệu tổng cộng của số liệu tại các dòng tương ứng với các tỉnh, thành phố của các Cột 1, Cột 3, Cột 4, Cột 6, Cột 7, Cột 9, Cột 10, Cột 12 và Cột 13. Giá trị của chỉ tiêu này phản ánh giá trị tổng thực hiện trong quý (hoặc năm) của các chỉ tiêu tại các Cột tương ứng.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG BẮT BUỘC
Quý.... năm.....
(Mẫu 05C-TT/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm và căn cứ lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông bắt buộc do doanh nghiệp lập trên cơ sở bảng kê sản lượng hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông bắt buộc thực hiện ở từng tỉnh, các định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng tổng hợp được lập thành 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột A: Ghi mã đơn vị của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột B: Ghi tên của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột 1: Ghi tổng sản lượng liên lạc nội hạt của các dịch vụ viễn thông bắt buộc (113, 114, 115, 116) được hỗ trợ liên lạc trong quý của từng tỉnh, thành phố. Số liệu của Cột 1 được lấy từ chỉ tiêu dòng (Tổng sản lượng) tại Cột 1 của các Biểu 01C-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 2: Ghi định mức hỗ trợ liên lạc dịch vụ viễn thông bắt buộc phát sinh từ mạng điện thoại cố định gọi trong nội hạt theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/phút).

Cột 3: Ghi mức kinh phí hỗ trợ liên lạc nội hạt của các dịch vụ viễn thông bắt buộc (113, 114, 115, 116) của quý. Cột 3 = Cột 1 x Cột 2.

Cột 4: Ghi tổng sản lượng liên lạc nội tỉnh của các dịch vụ viễn thông bắt buộc (113, 114, 115, 116) được hỗ trợ liên lạc trong quý của từng tỉnh, thành phố. Số liệu của Cột 1 được lấy từ chỉ tiêu dòng (Tổng sản lượng) tại Cột 2 của các Biểu 01C-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 5: Ghi định mức hỗ trợ liên lạc dịch vụ viễn thông bắt buộc phát sinh từ mạng điện thoại cố định gọi trong nội tỉnh theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại QĐ số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 (đơn vị tính là đồng/phút).

Cột 6: Ghi mức kinh phí hỗ trợ liên lạc nội tỉnh của các dịch vụ viễn thông bắt buộc (113, 114, 115, 116) của quý. Cột 6 = Cột 4 x Cột 5.

Cột 7: Ghi tổng mức kinh phí hỗ trợ liên lạc nội tỉnh và nội hạt của các dịch vụ viễn thông bắt buộc (113, 114, 115, 116) trong quý (hoặc năm) của từng tỉnh, thành phố của doanh nghiệp. Cột 7 = Cột 3 + Cột 6.

Chỉ tiêu (C): Ghi số liệu tổng cộng của số liệu tại các dòng của các Cột 1, Cột 3, Cột 4, Cột 6 và Cột 7. Giá trị của chỉ tiêu này phản ánh giá trị tổng thực hiện trong quý (hoặc năm) của các chỉ tiêu tại các Cột tương ứng.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ DUY TRÌ ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI
Quý.... năm.....
(Mẫu 05D1-TT/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm và căn cứ lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì đài thông tin duyên hải do doanh nghiệp lập trên cơ sở bảng kê sản lượng hỗ trợ duy trì đài thông tin duyên hải, các định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng tổng hợp được lập thành 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột A: Ghi số thứ tự các tỉnh thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Cụ thể ở đây là các tỉnh có đặt các đài thông tin duyên hải.

Cột B: Ghi tên các tỉnh thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Cụ thể ở đây là các tỉnh có đặt các đài thông tin duyên hải.

Cột 1: Ghi tổng số lượt đài thông tin duyên hải sử dụng công nghệ thoại HF được hỗ trợ duy trì của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố. Số liệu của Cột 1 được lấy từ các chỉ tiêu dòng thứ nhất (dịch vụ hỗ trợ duy trì đài thông tin duyên hải sử dụng công nghệ thoại HF) tại Cột 4 của các Biểu 01D1-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 2: Ghi định mức hỗ trợ duy trì các đài thông tin duyên hải sử dụng công nghệ thoại HF theo tháng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông (đơn vị tính là đồng/đài/tháng).

Cột 3: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì các đài thông tin duyên hải sử dụng công nghệ thoại HF của quý. Cột 3 = Cột 1 x Cột 2.

Cột 4: Ghi tổng số lượt đài thông tin duyên hải được hỗ trợ duy trì hệ thống thu phát, truyền dẫn thông tin dự báo thiên tai trên biển của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố. Số liệu của Cột 1 được lấy từ các chỉ tiêu dòng thứ hai (dịch vụ hỗ trợ duy trì hệ thống thu phát, truyền dẫn thông tin dự báo thiên tai trên biển) tại Cột 4 của các Biểu 01D1-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 5: Ghi định mức hỗ trợ duy trì hệ thống thu phát, truyền dẫn thông tin dự báo thiên tai trên biển của các đài thông tin duyên hải theo tháng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông (đơn vị tính là đồng/đài/tháng).

Cột 6: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì hệ thống thu phát, truyền dẫn thông tin dự báo thiên tai trên biển của các đài thông tin duyên hải của quý. Cột 5 = Cột 4 x Cột 5.

Cột 7: Ghi tổng số lượt đài thông tin duyên hải được hỗ trợ duy trì hệ thống thu phát, truyền dẫn thông tin cấp cứu và tìm kiếm cứu nạn trên biển của ba tháng trong quý của từng tỉnh, thành phố. Số liệu của Cột 1 được lấy từ các chỉ tiêu dòng thứ ba (dịch vụ hỗ trợ duy trì hệ thống thu phát, truyền dẫn thông tin cấp cứu và tìm kiếm cứu nạn trên biển) tại Cột 4 của các Biểu 01D1-SL/VTCI của doanh nghiệp tại từng tỉnh, thành phố.

Cột 8: Ghi định mức hỗ trợ duy trì hệ thống thu phát, truyền dẫn thông tin cấp cứu và tìm kiếm cứu nạn trên biển của các đài thông tin duyên hải theo tháng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông (đơn vị tính là đồng/đài/tháng).

Cột 9: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì hệ thống thu phát, truyền dẫn thông tin cấp cứu và tìm kiếm cứu nạn trên biển của các đài thông tin duyên hải của quý. Cột 9 = Cột 7 x Cột 8.

Cột 10: Ghi tổng mức kinh phí hỗ trợ duy trì thông tin viễn thông dự báo thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên biển của các đài thông tin duyên hải trong quý (hoặc năm) tại từng tỉnh, thành phố của doanh nghiệp. Cột 10 = Cột 6 + Cột 9.

Chỉ tiêu (C): Ghi số liệu tổng cộng của số liệu tại các dòng của các Cột 1, Cột 3, Cột 4, Cột 6, Cột 7, Cột 9 và Cột 10. Giá trị của chỉ tiêu này phản ánh giá trị tổng thực hiện trong quý (hoặc năm) của các chỉ tiêu tại các Cột tương ứng.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI CHO CHỦ THUÊ BAO CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG MÁY THU PHÁT SÓNG TRÊN TÀU CÁ
Quý.... năm.....
(Mẫu 05D2-TT/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm và căn cứ lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho chủ thuê bao cá nhân, hộ gia đình sử dụng máy thu phát sóng trên tàu cá do doanh nghiệp lập trên cơ sở bảng kê sản lượng thiết bị đầu cuối cho thuê bao phát triển mới của cá nhận, hộ gia đình sử dụng máy thu phát sóng cho tàu cá thực hiện của toàn doanh nghiệp, các định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng tổng hợp được lập thành 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột A: Ghi số thứ tự của các đài thông tin duyên hải.

Cột B: Ghi tên của các đài thông tin duyên hải.

Cột 1: Ghi tổng số tàu cá có máy thu phát sóng vô tuyến HF phát triển mới được hỗ trợ thiết bị đầu cuối của ba tháng trong quý của từng đài thông tin duyên hải. Số liệu của Cột 1 được lấy từ chỉ tiêu dòng tương ứng với các đài thông tin duyên hải tại Cột 4 của Biểu 01D2-SL/VTCI của doanh nghiệp.

Cột 2: Ghi định mức hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho chủ thuê bao cá nhân, hộ gia đình sử dụng máy thu phát sóng trên tàu cá theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông (đơn vị tính là đồng/tàu cá).

Cột 3: Ghi mức kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho thủ thuê bao cá nhân, hộ gia đình sử dụng máy thu phát sóng trên tàu cá trong quý (hoặc năm) của từng đài thông tin duyên hải. Cột 3 = Cột 1 x Cột 2.

Chỉ tiêu (C): Ghi số liệu tổng cộng của số liệu tại các dòng của các Cột 1 và Cột 3. Giá trị của chỉ tiêu này phản ánh giá trị tổng thực hiện trong quý (hoặc năm) của các chỉ tiêu tại các Cột tương ứng.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
Quý.... năm.....
(Mẫu 05E1-TT/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm và căn cứ lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp lập trên cơ sở các bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với từng dịch vụ viễn thông công ích (các biểu: 05A1, 05A2, 05A3, 05A4, 05A5, 05A6, 05A7 05B1, 05B2, 05C) thực hiện của các doanh nghiệp.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng tổng hợp được lập thành 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột A: Ghi mã đơn vị của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột B: Ghi tên của các tỉnh, thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định số 40/2008/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Cột 1: Ghi mức kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông duy trì cung ứng dịch vụ viễn thông phổ cập tại vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích tại từng tỉnh, thành phố. Số liệu tại các dòng của Cột 1 là số tổng cộng của các số liệu trên các biểu 05A1-TT/VTCI, 05A2-TT/VTCI, 05A3-TT/VTCI, 05A4-TT/VTCI,

05A5-TT/VTCI, 05A6-TT/VTCI, 05A7-TT/VTCI tại các dòng tương ứng với các tỉnh, thành phố của Cột cuối cùng (Cột Tổng kinh phí hỗ trợ).

Cột 2: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì, phát triển thuê bao của các cá nhân, hộ gia đình sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập tại vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích tại từng tỉnh, thành phố. Số liệu tại các dòng của Cột 2 là số tổng cộng của các số liệu trên các biểu 05B1-TT/VTCI, 05B2-TT/VTCI tại các dòng tương ứng với các tỉnh, thành phố của Cột cuối cùng (Cột Tổng kinh phí hỗ trợ).

Cột 3: Ghi mức kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông bắt buộc của từng tỉnh, thành phố. Số liệu tại các dòng của Cột 3 là các số liệu tương ứng tại các dòng của các tỉnh, thành phố của Cột cuối cùng (Cột Tổng kinh phí hỗ trợ) trên biểu 05C-TT/VTCI.

Cột 4: Ghi tổng mức kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trong quý (hoặc năm) của từng tỉnh, thành phố của doanh nghiệp. Cột 4 = Cột 1 + Cột 2 + Cột 3.

Chỉ tiêu Tổng kinh phí đề nghị thanh toán (C): Ghi số liệu tổng cộng của số liệu tại các dòng của các Cột 1, Cột 2, Cột 3 và Cột 4. Giá trị của chỉ tiêu này phản ánh tổng mức kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trong quý (hoặc năm) của toàn doanh nghiệp.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
Quý.... năm.....
(Mẫu 05E2-TT/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm và căn cứ lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp lập trên cơ sở các bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với từng dịch vụ viễn thông công ích (các biểu: 05D1, 05D2) thực hiện của doanh nghiệp.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng tổng hợp được lập thành 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

Cột A: Ghi số thứ tự của các dịch vụ viễn thông công ích được hỗ trợ.

Cột B: Ghi tên của các dịch vụ viễn thông công ích được hỗ trợ.

Cột 1 tại dòng chỉ tiêu của dịch vụ thứ nhất: Ghi mức kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông duy trì cung ứng dịch vụ viễn thông phổ cập tại vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích của toàn doanh nghiệp. Số liệu ở đây là số liệu của chỉ tiêu dòng tổng thực hiện tại Cột 3 trên biểu 05D1-TT/VTCI.

Cột 1 tại dòng chỉ tiêu của dịch vụ thứ hai: Ghi mức kinh phí hỗ trợ duy trì, phát triển thuê bao của các cá nhân, hộ gia đình sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập tại vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích của toàn doanh nghiệp. Số liệu ở đây là số liệu của chỉ tiêu dòng tổng thực hiện tại Cột 3 trên biểu 05D2-TT/VTCI.

Cột 1 tại dòng chỉ tiêu của dịch vụ thứ ba: Ghi mức kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông bắt buộc của toàn doanh nghiệp. Số liệu ở đây là số liệu của chỉ tiêu dòng tổng thực hiện tại Cột 10 trên biểu 05D1-TT/VTCI.

Chỉ tiêu (C): Ghi tổng mức kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trong quý (hoặc năm) của doanh nghiệp đề nghị được thanh toán, là số liệu tổng cộng của số liệu tại các dòng của Cột 1.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

PHIẾU GIAO NHẬN TÀI LIỆU
Tạm ứng (thanh toán, quyết toán) kinh phí hỗ trợ cung ứng Dịch vụ viễn thông công ích
(Mẫu số 06/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để xác nhận với doanh nghiệp hồ sơ đề nghị tạm ứng, thanh toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ của các đơn vị gửi Quỹ tài liệu đã đủ, các tài liệu còn thiếu, các tài liệu chưa hợp pháp.

2. Trách nhiệm lập:

Phiếu giao nhận tài liệu do Quỹ lập khi nhận được hồ sơ của doanh nghiệp.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Phiếu giao nhận tài liệu được lập thành 02 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 01 bản (lưu hồ sơ đề nghị cấp kinh phí).

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

- Tên cơ quan giao tài liệu: Ghi tên doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp kinh phí.

- Địa chỉ: Ghi địa chỉ của doanh nghiệp nộp hồ sơ.

- Điện thoại, Fax: Ghi số điện thoại và số Fax của doanh nghiệp dùng để liên hệ khi cần thiết

- Tên văn bản ghi tóm tắt, số lượng văn bản, bản gốc hay bản sao.

- Khi giao nhận hồ sơ ghi rõ tên tài liệu còn thiếu, tài liệu chưa hợp pháp, lý do và ý kiến đề nghị doanh nghiệp,

- Đại diện bên giao và nhận tài liệu ký, ghi rõ họ và tên.

PHIẾU BÁO BỔ SUNG HỒ SƠ
Tạm ứng (thanh toán, quyết toán) kinh phí hỗ trợ cung ứng Dịch vụ viễn thông công ích
(Mẫu số: 07/VTCI)

1. Mục đích:

Nhằm thông báo cho doanh nghiệp biết hồ sơ đề nghị cấp kinh phí của doanh nghiệp những tài liệu còn thiếu, cần bổ sung ngay để Quỹ có căn cứ cấp kinh phí.

2. Trách nhiệm lập:

Phiếu báo bổ sung hồ sơ do Quỹ lập

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Phiếu báo bổ sung hồ sơ được lập thành 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

- Ghi rõ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp.

- Ghi đầy đủ các tài liệu doanh nghiệp còn thiếu, chưa hợp pháp, đề nghị doanh nghiệp bổ sung trong thời hạn 05 ngày kể từ khi nhận được thông báo.

Phụ lục 2

BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VÀ TẠM ỨNG THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

A. DANH MỤC HỆ THỐNG BIỂU MẪU

STT	Tên báo cáo	Số hiệu báo cáo	Kỳ lập	Nơi lập	Nơi nhận	
					Quỹ	Bộ TTTT
1	Báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông phổ cập	01BC/VTCI	Quý, Năm	Doanh nghiệp	x	x
2	Báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông phổ cập phục vụ ngư dân trên biển	01BC/VTCI	Quý, Năm	Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam	x	x
3	Báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông bắt buộc	02BC/VTCI	Quý, Năm	nt	x	x
4	Báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông bắt buộc phục vụ cấp cứu, tìm kiếm cứu nạn trên biển	02BC/VTCI	Quý, Năm	Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam	x	x
5	Báo cáo tình hình tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích	03BC/VTCI	Quý, Năm	Quỹ		x
6	Báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích của các doanh nghiệp viễn thông	04BC/VTCI	Quý, Năm	Quỹ		x

Mẫu số: 01BC-VTCI

(Ban hành theo QĐ số 51/2008/QĐ-BTTTT của Bộ trưởng Bộ TTTT)

DOANH NGHIỆP:.....

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP

Quý.... Năm.....

Dịch vụ: (1)..... **(Năm....)** *Đơn vị tính:*.....

STT	Tỉnh, thành phố	Phát triển mới												Duy trì								
		KH năm được giao			Thực hiện						So sánh (%)			Kế hoạch			Thực hiện			So sánh (%)		
		KV1	KV2	KV3	Trong quý			Lũy kế			KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
					KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3												
1	Tỉnh A																					
2	Tỉnh B																					
Cộng																						

....., Ngày... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Phụ trách bộ phận**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: 02BC-VTCI

(Ban hành theo QĐ số 51/2008/QĐ-BTTTT của Bộ trưởng Bộ TTTT)

DOANH NGHIỆP:.....

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG BẮT BUỘC

Quý..... Năm.....

(Năm....)

Đơn vị tính:.....

STT	Tỉnh, thành phố	Dịch vụ 113		Dịch vụ 114		Dịch vụ 115		Dịch vụ 116	
		Thực hiện trong Quý	Lũy kế từ đầu năm	Thực hiện trong Quý	Lũy kế từ đầu năm	Thực hiện trong Quý	Lũy kế từ đầu năm	Thực hiện trong Quý	Lũy kế từ đầu năm
1	Tỉnh A								
2	Tỉnh B								
Cộng									

....., Ngày... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phụ trách bộ phận
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: 03BC-VTCI

(Ban hành theo QĐ số 51/2008/QĐ-BTTTT của Bộ trưởng Bộ TTTT)

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TẠM ỨNG, THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
Quý..... năm....

Đơn vị tính: Đồng

STT	Doanh nghiệp	Tình hình kinh phí kỳ trước chuyển sang		Phát sinh trong kỳ			Lũy kế từ đầu năm			Số kinh phí chuyển kỳ sau	
		Số kinh phí còn phải cấp	Số kinh phí còn phải thu hồi	Số kinh phí phải cấp trong kỳ	Số kinh phí đã cấp	Số kinh phí đã thu hồi	Tổng số kinh phí phải cấp	Số kinh phí đã cấp	Số kinh phí đã thu hồi	Số kinh phí còn phải cấp	Số kinh phí còn phải thu hồi
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9= 6-7	10=2-6-8
	Tổng										

Hà nội, ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 04BC-VTCI

(Ban hành theo QĐ số 51/2008/QĐ-BTTTT của Bộ trưởng Bộ TTTT)

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG

Kỳ..... Năm.....

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Tổng sản lượng		Doanh nghiệp A						Doanh nghiệp B	Doanh nghiệp C
									So sánh			
			Theo Hợp đồng	Thực hiện đến cuối kỳ	Tổng sản lượng theo Hợp đồng	Số doanh nghiệp báo cáo trong kỳ	Số Quỹ nghiệm thu trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Chênh lệnh số nghiệm thu của Quỹ so với số báo cáo của doanh nghiệp trong kỳ	Tỷ lệ % thực hiện so với Hợp đồng	.....	.....
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	.....	.....

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm.....

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BIỂU

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP
Mẫu số: 01BC-VTCI

1. Mục đích:

Báo cáo này để các doanh nghiệp tổng hợp tình hình sản lượng dịch vụ mà doanh nghiệp đã cung ứng trên phạm vị cả nước và cả năm.

2. Căn cứ lập biểu:

- Các chỉ tiêu kế hoạch đối với doanh nghiệp.
- Các báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông phổ cập tại địa phương hàng quý.
- Báo cáo của kỳ trước.

3. Nội dung và phương pháp lập

Mỗi chỉ tiêu kế hoạch dịch vụ viễn thông phổ cập do doanh nghiệp cung ứng được lập thành 01 bảng riêng, gồm 2 phần chính là phát triển mới và duy trì. Cụ thể có các dịch vụ viễn thông công ích phổ cập như sau:

a) Phát triển, duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định. Riêng các cột trong phần phát triển mới của biểu chỉ phản ánh số thuê bao cá nhân, hộ gia đình phát triển mới trong kỳ.

b) Phát triển, duy trì thuê bao mạng Internet băng rộng. Riêng các cột trong phần phát triển mới chỉ phản ánh số thuê bao cá nhân, hộ gia đình phát triển mới trong kỳ.

c) Phát triển, duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ.

d) Phát triển, duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng không có người phục vụ.

e) Phát triển, duy trì điểm truy nhập Internet công cộng bằng phương thức khác (ngoài ADSL).

f) Phát triển, duy trì điểm truy nhập Internet công cộng băng rộng ADSL có người phục vụ.

g) Phát triển, duy trì trạm VSAT-IP.

Trong từng phần phát triển mới và duy trì của từng dịch vụ viễn thông công ích phổ cập sẽ được theo dõi riêng cho số liệu kế hoạch, số liệu thực hiện và so sánh giữa thực hiện với kế hoạch, trong đó, lại theo dõi chi tiết cho các khu vực công ích (KV1, KV2, KV3) tại từng tỉnh, thành phố và của toàn doanh nghiệp.

Số liệu của báo cáo là số liệu được tổng hợp từ số liệu tại các bảng kê sản lượng các dịch vụ viễn thông công ích phổ cập được hỗ trợ của doanh nghiệp tại các địa phương hàng quý.

Sau khi lập báo cáo, người lập biểu, người phụ trách bộ phận kê khai, thủ trưởng đơn vị phải ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu, đồng thời ghi rõ địa điểm và thời gian lập báo cáo.

Lưu ý: Riêng đối với báo cáo của Vishipel thì theo dõi dịch vụ hỗ trợ duy trì các đài thông tin duyên hải sử dụng công nghệ vô tuyến HF ở phần duy trì và hỗ trợ máy thu phát sóng vô tuyến HF cho tàu cá ở phần phát triển mới, trong đó theo dõi chi tiết cho từng đài và không cần theo dõi chi tiết cho từng khu vực công ích.

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG BẮT BUỘC
Mẫu số: 02BC-VTCI

1. Mục đích:

Báo cáo này để các doanh nghiệp tổng hợp tình hình sản lượng dịch vụ viễn thông bắt buộc trên phạm vi cả nước do doanh nghiệp cung ứng hàng quý và hàng năm.

2. Căn cứ lập biểu:

- Báo cáo này kỳ trước.

- Số liệu báo cáo tổng hợp dịch vụ viễn thông bắt buộc do các đơn vị trực thuộc lập hàng quý.

3. Nội dung của biểu và cách lập.

Báo cáo này lập hàng quý và cả năm, được sử dụng để báo cáo sản lượng của tất cả các dịch vụ viễn thông bắt buộc (113, 114, 115, 116).

Mỗi dịch vụ được phản ánh chi tiết số liệu phát sinh tại từng tỉnh theo 02 chỉ tiêu: trong kỳ và lũy kế từ đầu năm.

Sau khi lập báo cáo, người lập biểu, người phụ trách bộ phận kê khai, thủ trưởng đơn vị phải ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu, đồng thời ghi rõ địa điểm và thời gian lập báo cáo.

Lưu ý: Riêng đối với báo cáo của Vishipel thì theo dõi các dịch vụ viễn thông hỗ trợ duy trì thông tin viễn thông dự báo thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên biển, trong đó theo dõi chi tiết cho từng đài và không cần theo dõi chi tiết cho từng khu vực công ích.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TẠM ỨNG VÀ THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ
(Mẫu số: 03BC-VTCI)

1. Mục đích:

Báo cáo này lập để phản ánh tình hình cấp phát kinh phí hỗ trợ từng quý, năm của Quỹ cho các doanh nghiệp.

2. Căn cứ lập

- Sổ chi tiết tài khoản 353.

- Báo cáo này của kỳ trước.

3. Nội dung và phương pháp lập

+ Hàng quý, Quỹ lập báo cáo này, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông và Hội đồng quản lý Quỹ, về tình hình thực hiện việc cấp phát kinh phí hỗ trợ cho các doanh nghiệp tham gia cung ứng dịch vụ công ích. Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

- Cột (A) ghi số thứ tự các sản phẩm dịch vụ công ích.

- Cột (B) ghi tên sản phẩm dịch vụ công ích mà doanh nghiệp thực hiện trong quý.

- Cột 1: Số kinh phí còn phải cấp quý trước chuyển sang; số liệu ghi vào cột này lấy từ số liệu ghi ở cột 9 của báo cáo quý trước.

Khi báo cáo quyết toán kinh phí năm được duyệt thì chỉ tiêu này được phản ánh hoặc điều chỉnh theo số liệu quyết toán năm được duyệt.

- Cột 2: Ghi số kinh phí còn phải thu hồi. Số liệu ghi vào cột này lấy từ số liệu ghi ở cột 10 của Báo cáo quý trước.

- Cột 3: Ghi số kinh phí phải cấp trong kỳ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tập hợp từ các bảng kê thanh toán theo từng loại sản phẩm dịch vụ công ích đã thực hiện trong quý.

- Cột 4: Ghi số kinh phí đã cấp trong kỳ, căn cứ vào sổ chi tiết theo dõi số kinh phí đã được cấp trong quý để ghi vào chỉ tiêu này.

- Cột 5: Số kinh phí đã thu hồi, căn cứ vào báo cáo quyết toán được duyệt của doanh nghiệp để lấy số liệu ghi vào cột này (khi có quyết định xử lý thu hồi kinh phí đã được cấp cho các doanh nghiệp)

- Cột 6: Ghi tổng số kinh phí phải cấp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu cột này được tính bằng cách lấy số liệu ghi ở cột 3 của báo cáo kỳ này cộng (+) với số liệu ghi ở cột 6 của báo cáo kỳ trước.

- Cột 7: Ghi số kinh phí đã cấp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu cột này được tính bằng cách lấy số liệu ghi ở cột 4 của báo cáo kỳ này cộng (+) với số liệu ghi ở cột 7 của báo cáo kỳ trước.

- Cột 8: Ghi số kinh phí đã thu hồi lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu cột này được tính bằng cách lấy số liệu ghi ở cột 5 của báo cáo kỳ này cộng (+) với số liệu ghi ở cột 8 của báo cáo kỳ trước.

- Cột 9: Ghi số kinh phí còn được cấp chuyển kỳ sau. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này cột 9 = cột 6 (-) cột 7.

- Cột 10: Ghi số kinh phí còn phải nộp trả. Cột 10 bằng (=) Cột 2 trừ (-) Cột 6 trừ (-) Cột 8 (trong trường hợp doanh nghiệp không cung ứng dịch vụ viễn thông công ích nữa mà chỉ duy trì một phần dịch vụ).

Sau khi lập xong, người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc Quỹ ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu, ghi rõ địa điểm và thời gian lập báo cáo.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Mẫu số: 04BC-VTCI)

1. Mục đích:

Báo cáo này lập để phản ánh tình hình cấp phát kinh phí hỗ trợ từng quý, năm của Quỹ cho các doanh nghiệp.

2. Căn cứ lập

- Báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông công ích.
- Biên bản nghiệm thu Hợp đồng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích
- Báo cáo này của kỳ trước.

3. Nội dung và phương pháp lập

+ Hàng quý, Quỹ lập báo cáo này, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông và Hội đồng quản lý Quỹ, về tình hình thực hiện Hợp đồng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích của các doanh nghiệp viễn thông. Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

- Cột (A) ghi số thứ tự các sản phẩm dịch vụ công ích.
- Cột (B) ghi tên sản phẩm dịch vụ công ích mà doanh nghiệp thực hiện trong quý.
- Cột (C) ghi đơn vị tính cho mỗi sản phẩm dịch vụ.
- Cột 1: Tổng sản lượng theo hợp đồng cung ứng dịch vụ (đối với tất cả các doanh nghiệp).
- Cột 2: Tổng sản lượng đã thực hiện.
- Cột 3: Tổng sản lượng theo Hợp đồng cung ứng dịch vụ của Doanh nghiệp A.
- Cột 4: Ghi số sản lượng theo từng dịch vụ doanh nghiệp báo cáo.
- Cột 5: Ghi số sản lượng theo từng dịch vụ Quỹ nghiệm thu.
- Cột 6: Ghi số lũy kế tính từ đầu năm.

Đối với các chỉ tiêu dịch vụ mang tính duy trì, số lũy kế bằng số Quỹ nghiệm thu trong kỳ hiện tại; đối với các chỉ tiêu dịch vụ mang tính phát triển, số lũy kế được cộng dồn qua các kỳ báo cáo từ đầu năm (bằng số nghiệm thu kỳ này cộng (+) số lũy kế kỳ trước)

- Cột 7: Ghi chênh lệch giữa số nghiệm thu của Quỹ so với số báo cáo của doanh nghiệp.
- Cột 8: Ghi tỷ lệ phần trăm hoàn thành Hợp đồng cung ứng dịch vụ của Doanh nghiệp.

Sau khi lập xong, người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc Quỹ ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu, ghi rõ địa điểm và thời gian lập báo cáo.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng